VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

CHÍNH PHỦ

Nghị định số 113/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2022
Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định thương mại tự do giữa một bên là nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và bên kia là Liên minh Kinh tế Á - Âu và các quốc gia thành viên giai đoạn 2022 - 2027

(Tiếp theo Công báo số 229 + 230)

BIỂU THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI ĐẶC BIỆT CỦA VIỆT NAM ĐỂ THỰC HIỆN HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO GIỮA MỘT BÊN LÀ NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM VÀ BÊN KIA LÀ LIÊN MINH KINH TẾ Á - ÂU VÀ CÁC QUỐC GIA THÀNH VIÊN GIAI ĐOẠN 2022 - 2027

(Kèm theo Nghị định số 113/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ)

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VN-EAEU FTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
39.17	**Các loại ống, ống dẫn và ống vòi, và các phụ kiện dùng để ghép nối chúng (ví dụ, các đoạn nối, khuỷu, vành đệm), bằng plastic**						
3917.10	- Ruột nhân tạo (vỏ xúc xích) bằng protein đã làm cứng hoặc bằng chất liệu xenlulo:						
3917.10.10	- - Từ protein đã được làm cứng	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VN-EAEU FTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3917.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Ống, ống dẫn và ống vòi, loại cứng:						
3917.21.00	- - Bằng các polyme từ etylen	0	0	0	0	0	0
3917.22.00	- - Bằng các polyme từ propylen	0	0	0	0	0	0
3917.23.00	- - Bằng các polyme từ vinyl clorua	0	0	0	0	0	0
3917.29	- - Bằng plastic khác:						
	- - - Được gia công hơn mức gia công bề mặt đơn thuần:						
3917.29.11	- - - - Từ các polyme trùng hợp khác	0	0	0	0	0	0
3917.29.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
3917.29.21	- - - - Từ các polyme trùng hợp khác	0	0	0	0	0	0
3917.29.22	- - - - Từ nhựa phenolic	0	0	0	0	0	0
3917.29.23	- - - - Từ nhựa amino; từ protein đã được làm cứng; từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	0	0	0	0	0	0
3917.29.24	- - - - Từ nitrat xenlulo, các acetat xenlulo và các dẫn xuất hóa học khác của xenlulo, đã hóa dẻo; từ sợi lưu hóa	0	0	0	0	0	0
3917.29.25	- - - - Từ các polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp khác	0	0	0	0	0	0
3917.29.29	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Ống, ống dẫn và ống vòi khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VN-EAEU FTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3917.31	- - Ống, ống dẫn và ống vòi, loại mềm, có áp suất bục tối thiểu là 27,6 MPa:						
	- - - Được gia công hơn mức gia công bề mặt đơn thuần:						
3917.31.11	- - - - Từ các polyme trùng hợp	0	0	0	0	0	0
3917.31.12	- - - - Từ nhựa amino; từ nhựa phenolic; từ sợi lưu hóa; từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	0	0	0	0	0	0
3917.31.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
3917.31.21	- - - - Từ các polyme trùng hợp	0	0	0	0	0	0
3917.31.23	- - - - Từ nhựa amino; từ nhựa phenolic; từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	0	0	0	0	0	0
3917.31.24	- - - - Từ sợi lưu hóa	0	0	0	0	0	0
3917.31.25	- - - - Từ các polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp khác; từ nitrat xenlulo, các acetat xenlulo và các dẫn xuất hóa học khác của xenlulo, đã hóa dẻo	0	0	0	0	0	0
3917.31.29	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3917.32	- - Loại khác, chưa gia cố hoặc kết hợp với vật liệu khác, không kèm các phụ kiện:						
3917.32.10	- - - Vỏ xúc xích hoặc vỏ giăm bông	0	0	0	0	0	0
3917.32.20	- - - Ống nhựa nhiệt dẻo dùng cho bếp ga	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VN-EAEU FTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- - - Loại khác:						
	- - - - Được gia công hơn mức gia công bề mặt đơn thuần:						
3917.32.91	- - - - - Từ các polyme trùng hợp; từ nhựa phenolic hoặc nhựa amino; từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	0	0	0	0	0	0
3917.32.92	- - - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - - - Loại khác:						
3917.32.93	- - - - - Từ các polyme trùng hợp	0	0	0	0	0	0
3917.32.94	- - - - - Từ nhựa amino hoặc nhựa phenolic; từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	0	0	0	0	0	0
3917.32.95	- - - - - Từ các polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp khác; từ sợi lưu hóa; từ nitrat xenlulo, các acetat xenlulo và các dẫn xuất hóa học khác của xenlulo, đã hóa dẻo	0	0	0	0	0	0
3917.32.99	- - - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3917.33	- - Loại khác, chưa được gia cố hoặc kết hợp với các vật liệu khác, có kèm các phụ kiện:						
3917.33.10	- - - Loại khác, được gia công hơn mức gia công bề mặt đơn thuần	0	0	0	0	0	0
3917.33.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3917.39	- - Loại khác:						
	- - - Được gia công hơn mức gia công bề mặt đơn thuần:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VN-EAEU FTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3917.39.11	- - - - Từ các polyme trùng hợp; từ sợi lưu hóa	0	0	0	0	0	0
3917.39.12	- - - - Từ nhựa phenolic hoặc nhựa amino; từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	0	0	0	0	0	0
3917.39.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
3917.39.91	- - - - Từ các polyme trùng hợp; từ sợi lưu hóa	0	0	0	0	0	0
3917.39.92	- - - - Từ nhựa phenolic hoặc nhựa amino; từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	0	0	0	0	0	0
3917.39.93	- - - - Từ các polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp khác	0	0	0	0	0	0
3917.39.94	- - - - Từ nitrat xenlulo, các acetat xenlulo và các dẫn xuất hóa học khác của xenlulo, đã hóa dẻo	0	0	0	0	0	0
3917.39.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3917.40.00	- Các phụ kiện	0	0	0	0	0	0
39.18	**Tấm trải sàn bằng plastic, có hoặc không tự dính, dạng cuộn hoặc dạng tấm rời để ghép; tấm phủ tường hoặc phủ trần bằng plastic, như đã nêu trong Chú giải 9 của Chương này**						
3918.10	- Từ các polyme từ vinyl clorua:						
	- - Tấm trải sàn:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VN-EAEU FTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3918.10.11	- - - Dạng tấm rời để ghép	7,4	4,9	2,5	0	0	0
3918.10.19	- - - Loại khác	7,4	4,9	2,5	0	0	0
3918.10.90	- - Loại khác	7,4	4,9	2,5	0	0	0
3918.90	- Từ plastic khác:						
	- - Tấm trải sàn:						
3918.90.11	- - - Dạng tấm rời để ghép, bằng polyetylen	7,4	4,9	2,5	0	0	0
3918.90.13	- - - Loại khác, bằng polyetylen	7,4	4,9	2,5	0	0	0
3918.90.14	- - - Từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	7,4	4,9	2,5	0	0	0
3918.90.15	- - - Từ các polyme trùng hợp khác; từ các polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp; từ nitrat xenlulo, acetat xenlulo hoặc các dẫn xuất hóa học khác của xenlulo, đã hóa dẻo	7,4	4,9	2,5	0	0	0
3918.90.16	- - - Từ sợi lưu hóa	7,4	4,9	2,5	0	0	0
3918.90.19	- - - Loại khác	7,4	4,9	2,5	0	0	0
	- - Loại khác:						
3918.90.91	- - - Từ polyetylen	7,4	4,9	2,5	0	0	0
3918.90.92	- - - Từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	7,4	4,9	2,5	0	0	0
3918.90.93	- - - Từ các polyme trùng hợp khác; từ các polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp; từ nitrat xenlulo, acetat xenlulo hoặc các dẫn xuất hóa học khác của xenlulo, đã hóa dẻo	7,4	4,9	2,5	0	0	0
3918.90.94	- - - Từ sợi lưu hóa	7,4	4,9	2,5	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VN-EAEU FTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3918.90.99	- - - Loại khác	7,4	4,9	2,5	0	0	0
39.19	**Tấm, phiến, màng, lá, băng, dải và các hình dạng phẳng khác tự dính, bằng plastic, có hoặc không ở dạng cuộn**						
3919.10	- Ở dạng cuộn có chiều rộng không quá 20 cm:						
3919.10.10	- - Từ các polyme từ vinyl clorua	0	0	0	0	0	0
3919.10.20	- - Từ polyetylen	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
3919.10.91	- - - Từ các protein đã làm cứng hoặc các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	0	0	0	0	0	0
3919.10.92	- - - Từ các polyme trùng hợp; từ các polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp; từ nitrat xenlulo, các acetat xenlulo và các dẫn xuất hóa học khác của xenlulo, đã hóa dẻo	0	0	0	0	0	0
3919.10.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3919.90	- Loại khác:						
3919.90.10	- - Từ các polyme từ vinyl clorua	0	0	0	0	0	0
3919.90.20	- - Từ protein đã được làm cứng	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
3919.90.91	- - - Từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	0	0	0	0	0	0
3919.90.92	- - - Từ các polyme trùng hợp; từ các polyme trùng ngưng	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VN-EAEU FTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	hoặc tái sắp xếp; từ nitrat xenlulo, các acetat xenlulo và các dẫn xuất hóa học khác của xenlulo, đã hóa dẻo						
3919.90.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
39.20	**Tấm, phiến, màng, lá và dải khác, bằng plastic, không xốp và chưa được gia cố, chưa gắn lớp mặt, chưa được bổ trợ hoặc chưa được kết hợp tương tự với các vật liệu khác**						
3920.10	- Từ các polyme từ etylen:						
	- - Dạng tấm và phiến:						
3920.10.11	- - - Loại cứng	1,9	1,3	0,6	0	0	0
3920.10.19	- - - Loại khác	1,9	1,3	0,6	0	0	0
3920.10.90	- - Loại khác	1,9	1,3	0,6	0	0	0
3920.20	- Từ các polyme từ propylen:						
3920.20.10	- - Màng polypropylen định hướng hai chiều (BOPP)	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
3920.20.91	- - - Dạng tấm và phiến	0	0	0	0	0	0
3920.20.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3920.30	- Từ các polyme từ styren:						
3920.30.20	- - Tấm Acrylonitril butadien styren (ABS) sử dụng trong sản xuất tủ lạnh	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
3920.30.91	- - - Dạng tấm và phiến, loại cứng	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VN-EAEU FTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3920.30.92	- - - Loại khác, dạng tấm và phiến	0	0	0	0	0	0
3920.30.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Từ các polyme từ vinyl clorua:						
3920.43	- - Có hàm lượng chất hóa dẻo không dưới 6% tính theo trọng lượng:						
3920.43.10	- - - Dạng tấm và phiến	0	0	0	0	0	0
3920.43.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3920.49.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Từ các polyme acrylic:						
3920.51	- - Từ poly(metyl metacrylat):						
	- - - Dạng tấm và phiến:						
3920.51.11	- - - - Loại cứng	0	0	0	0	0	0
3920.51.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3920.51.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3920.59	- - Loại khác:						
	- - - Dạng tấm và phiến:						
3920.59.11	- - - - Loại cứng	0	0	0	0	0	0
3920.59.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3920.59.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Từ các polycarbonat, nhựa alkyd, các este polyallyl hoặc các polyeste khác:						
3920.61	- - Từ các polycarbonat:						
3920.61.10	- - - Dạng tấm và phiến	0	0	0	0	0	0
3920.61.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3920.62	- - Từ poly(etylen terephtalat):						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VN-EAEU FTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3920.62.10	- - - Dạng tấm và phiến	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
3920.62.91	- - - - Màng bảo vệ chắn ánh sáng mặt trời	0	0	0	0	0	0
3920.62.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3920.63	- - Từ các polyeste chưa no:						
3920.63.10	- - - Dạng tấm và phiến	0	0	0	0	0	0
3920.63.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3920.69	- - Từ các polyeste khác:						
3920.69.10	- - - Dạng tấm và phiến	0	0	0	0	0	0
3920.69.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Từ xenlulo hoặc các dẫn xuất hóa học của nó:						
3920.71	- - Từ xenlulo tái sinh:						
3920.71.10	- - - Màng xenlophan	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
3920.71.91	- - - - Dạng phiến (sheets) đã in	0	0	0	0	0	0
3920.71.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3920.73.00	- - Từ xenlulo axetat	0	0	0	0	0	0
3920.79	- - Từ các dẫn xuất xenlulo khác:						
3920.79.10	- - - Từ nitrocellulose (thuốc nổ bông)	0	0	0	0	0	0
3920.79.20	- - - Từ sợi lưu hóa	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
3920.79.91	- - - - Dạng tấm và phiến	0	0	0	0	0	0
3920.79.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Từ plastic khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VN-EAEU FTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3920.91	- - Từ poly(vinyl butyral):						
3920.91.10	- - - Màng dùng làm kính an toàn, độ dày trên 0,38 mm nhưng không quá 0,76 mm, và chiều rộng không quá 2 m	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
3920.91.91	- - - - Dạng tấm và phiến	0	0	0	0	0	0
3920.91.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3920.92	- - Từ các polyamide:						
3920.92.10	- - - Từ polyamide-6	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
3920.92.91	- - - - Dạng tấm và phiến	1,9	1,3	0,6	0	0	0
3920.92.99	- - - - Loại khác	1,9	1,3	0,6	0	0	0
3920.93	- - Từ nhựa amino:						
3920.93.10	- - - Dạng tấm và phiến	0	0	0	0	0	0
3920.93.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3920.94	- - Từ nhựa phenolic:						
3920.94.10	- - - Dạng tấm phenol formaldehyt (bakelit)	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
3920.94.91	- - - - Dạng tấm và phiến	0	0	0	0	0	0
3920.94.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3920.99	- - Từ plastic khác:						
3920.99.10	- - - Từ protein đã được làm cứng; từ dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	0	0	0	0	0	0
	- - - Từ các polyme trùng hợp:						
3920.99.21	- - - - Dạng tấm và phiến	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VN-EAEU FTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3920.99.29	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - - Từ các polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp:						
3920.99.31	- - - - Dạng tấm và phiến	0	0	0	0	0	0
3920.99.39	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3920.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
39.21	**Tấm, phiến, màng, lá và dải khác, bằng plastic**						
	- Loại xốp:						
3921.11	- - Từ các polyme từ styren:						
	- - - Cứng:						
3921.11.21	- - - - Dạng tấm và phiến	0	0	0	0	0	0
3921.11.29	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
3921.11.91	- - - - Dạng tấm và phiến	0	0	0	0	0	0
3921.11.92	- - - - Dạng màng	0	0	0	0	0	0
3921.11.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3921.12.00	- - Từ các polyme từ vinyl clorua	0	0	0	0	0	0
3921.13	- - Từ các polyurethan:						
	- - - Cứng:						
3921.13.11	- - - - Dạng tấm và phiến	1,9	1,3	0,6	0	0	0
3921.13.19	- - - - Loại khác	1,9	1,3	0,6	0	0	0
	- - - Loại khác:						
3921.13.91	- - - - Dạng tấm và phiến	1,9	1,3	0,6	0	0	0
3921.13.92	- - - - Dạng màng	1,9	1,3	0,6	0	0	0
3921.13.99	- - - - Loại khác	1,9	1,3	0,6	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VN-EAEU FTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3921.14	- - Từ xenlulo tái sinh:						
	- - - Cứng:						
3921.14.21	- - - - Dạng tấm và phiến	0	0	0	0	0	0
3921.14.29	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
3921.14.91	- - - - Dạng tấm và phiến	0	0	0	0	0	0
3921.14.92	- - - - Dạng màng	0	0	0	0	0	0
3921.14.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3921.19	- - Từ plastic khác:						
-	- - - Dạng tấm và phiến từ các sản phẩm polyme trùng hợp:						
3921.19.11	- - - - Từ polypropylen	0	0	0	0	0	0
3921.19.12	- - - - Từ polyetylen	0	0	0	0	0	0
3921.19.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - - Dạng tấm và phiến từ các sản phẩm polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp:						
3921.19.31	- - - - Từ các polycarbonat	0	0	0	0	0	0
3921.19.39	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3921.19.40	- - - Dạng tấm và phiến từ xenlulo hoặc từ các dẫn xuất hóa học của chúng, hoặc từ sợi lưu hóa	0	0	0	0	0	0
3921.19.50	- - - Dạng tấm và phiến từ các protein được làm cứng, hoặc từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	0	0	0	0	0	0
	- - - Dạng màng và lá:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VN-EAEU FTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3921.19.61	- - - - Từ nitrocellulose (thuốc nổ bông)	0	0	0	0	0	0
3921.19.62	- - - - Từ các protein đã làm cứng; từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	0	0	0	0	0	0
3921.19.69	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
3921.19.93	- - - - Từ nitrocellulose (thuốc nổ bông)	0	0	0	0	0	0
3921.19.94	- - - - Từ các protein đã làm cứng; từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	0	0	0	0	0	0
3921.19.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3921.90	- Loại khác:						
3921.90.10	- - Từ sợi lưu hóa	1,9	1,3	0,6	0	0	0
3921.90.20	- - Từ các protein đã được làm cứng	1,9	1,3	0,6	0	0	0
3921.90.30	- - Từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	1,9	1,3	0,6	0	0	0
	- - Từ các polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp:						
3921.90.41	- - - Dạng tấm và phiến	1,9	1,3	0,6	0	0	0
3921.90.42	- - - Dạng màng	1,9	1,3	0,6	0	0	0
3921.90.43	- - - Dạng dải có ép vật liệu dệt	1,9	1,3	0,6	0	0	0
3921.90.49	- - - Loại khác	1,9	1,3	0,6	0	0	0
3921.90.50	- - Từ xenlulo tái sinh	1,9	1,3	0,6	0	0	0
3921.90.60	- - Từ xenlulo khác hoặc các dẫn xuất hóa học của nó	1,9	1,3	0,6	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VN-EAEU FTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3921.90.70	- - Từ các polyme trùng hợp	1,9	1,3	0,6	0	0	0
3921.90.90	- - Loại khác	1,9	1,3	0,6	0	0	0
39.22	**Bồn tắm, bồn tắm vòi sen, bồn rửa, chậu rửa, bệ rửa vệ sinh (bidets), bệ và nắp xí bệt, bình xả nước và các thiết bị vệ sinh tương tự, bằng plastic**						
3922.10	- Bồn tắm, bồn tắm vòi sen, bồn rửa và chậu rửa:						
	- - Bồn tắm:						
3922.10.11	- - - Bồn tắm có hình dạng bên trong là hình chữ nhật hoặc hình thuôn (oblong)	6	4	2	0	0	0
3922.10.19	- - - Loại khác	6	4	2	0	0	0
3922.10.90	- - Loại khác	6	4	2	0	0	0
3922.20.00	- Bệ và nắp xí bệt	6	4	2	0	0	0
3922.90	- Loại khác:						
	- - Bệ rửa, bình xả nước và bệ tiểu:						
3922.90.11	- - - Bộ phận của bình xả nước	6	4	2	0	0	0
3922.90.12	- - - Bình xả nước đã lắp sẵn các bộ phận	6,8	4,5	2,3	0	0	0
3922.90.19	- - - Loại khác	6,8	4,5	2,3	0	0	0
3922.90.90	- - Loại khác	6,8	4,5	2,3	0	0	0
39.23	**Các sản phẩm dùng trong vận chuyển hoặc đóng gói hàng hóa, bằng plastic; nút, nắp, mũ van và các loại nút đậy khác, bằng plastic**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VN-EAEU FTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3923.10	- Hộp, hòm, thùng thưa và các loại tương tự:						
3923.10.10	- - Hộp đựng phim, băng từ và đĩa quang	0	0	0	0	0	0
3923.10.20	- - Loại khác, có hình dạng đặc biệt hoặc thích hợp để vận chuyển hoặc đóng gói các tấm bán dẫn mỏng, màn hoặc lưới quang	0	0	0	0	0	0
3923.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Bao và túi (kể cả loại hình nón):						
3923.21	- - Từ các polyme từ etylen:						
	- - - Túi vô trùng được gia cố bằng lá nhôm (trừ túi đáy nở - retort):						
3923.21.11	- - - - Có chiều rộng từ 315 mm trở lên và có chiều dài từ 410 mm trở lên, gắn với nắp đệm kín	0	0	0	0	0	0
3923.21.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
3923.21.91	- - - - Túi vô trùng không được gia cố bằng lá nhôm (trừ túi đáy nở-retort), chiều rộng từ 315 mm trở lên và chiều dài từ 410 mm trở lên, gắn với nắp đệm kín	0	0	0	0	0	0
3923.21.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3923.29	- - Từ plastic khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VN-EAEU FTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3923.29.10	- - - Túi vô trùng đã hoặc chưa gia cố bằng lá nhôm (trừ túi đáy nở-retort), chiều rộng từ 315 mm trở lên và chiều dài từ 410 mm trở lên, gắn với nắp đệm kín	0	0	0	0	0	0
3923.29.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3923.30	- Bình, chai, lọ, bình thót cổ và các sản phẩm tương tự:						
3923.30.20	- - Bình chứa nhiều lớp được gia cố bằng sợi thủy tinh, dùng cho khí nén hoặc khí hóa lỏng	0	0	0	0	0	0
3923.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3923.40	- Suốt chỉ, ống chỉ, lõi và các vật phẩm tương tự:						
3923.40.10	- - Loại phù hợp sử dụng với máy móc thuộc nhóm 84.44, 84.45 hoặc 84.48	0	0	0	0	0	0
3923.40.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3923.50.00	- Nút, nắp, mũ van và các nút đậy khác	0	0	0	0	0	0
3923.90	- Loại khác:						
3923.90.10	- - Tuýp để đựng kem đánh răng	0	0	0	0	0	0
3923.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
39.24	**Bộ đồ ăn, bộ đồ dùng nhà bếp, các sản phẩm gia dụng khác và các sản phẩm phục vụ vệ sinh, bằng plastic**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VN-EAEU FTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3924.10	- Bộ đồ ăn và bộ đồ dùng nhà bếp:						
3924.10.10	- - Từ melamin	6	4	2	0	0	0
	- - Loại khác:						
3924.10.91	- - - Bình cho trẻ em ăn	6	4	2	0	0	0
3924.10.99	- - - Loại khác	6	4	2	0	0	0
3924.90	- Loại khác:						
3924.90.10	- - Bô để giường bệnh, bô đi tiểu (loại xách tay được) hoặc bô để phòng ngủ	6	4	2	0	0	0
3924.90.20	- - Miếng tạo dáng núm vú, miếng bảo vệ đầu ngực, núm trợ ti, phễu vắt sữa bằng tay	6	4	2	0	0	0
3924.90.30	- - Bộ câu sữa	6	4	2	0	0	0
3924.90.90	- - Loại khác	6	4	2	0	0	0
39.25	**Đồ vật bằng plastic dùng trong xây lắp, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**						
3925.10.00	- Thùng chứa, bể và các loại đồ chứa đựng tương tự, dung tích trên 300 lít	0	0	0	0	0	0
3925.20.00	- Cửa ra vào, cửa sổ và khung của chúng và ngưỡng cửa ra vào	0	0	0	0	0	0
3925.30.00	- Cửa chớp, mành che (kể cả mành chớp lật) và các sản phẩm tương tự và các bộ phận của nó	0	0	0	0	0	0
3925.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VN-EAEU FTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
39.26	**Các sản phẩm khác bằng plastic và các sản phẩm bằng các vật liệu khác của các nhóm từ 39.01 đến 39.14**						
3926.10.00	- Đồ dùng trong văn phòng hoặc trường học	5,5	3,6	1,8	0	0	0
3926.20	- Hàng may mặc và đồ phụ trợ may mặc (kể cả găng tay, găng hở ngón và găng bao tay):						
3926.20.10	- - Găng tay; tạp dề; yếm cho trẻ em	5,5	3,6	1,8	0	0	0
3926.20.20	- - Miếng đệm và miếng bảo vệ vai	0	0	0	0	0	0
3926.20.30	- - Lót, đệm khác cho các sản phẩm may mặc hoặc cho các đồ phụ trợ của quần áo	0	0	0	0	0	0
3926.20.60	- - Hàng may mặc dùng để chống các chất hóa học, phóng xạ hoặc chống cháy	0	0	0	0	0	0
3926.20.90	- - Loại khác	5,5	3,6	1,8	0	0	0
3926.30.00	- Phụ kiện lắp vào đồ nội thất, trên thân xe (coachwork) hoặc các loại tương tự	5,5	3,6	1,8	0	0	0
3926.40.00	- Tượng nhỏ và các đồ trang trí khác	5,5	3,6	1,8	0	0	0
3926.90	- Loại khác:						
3926.90.10	- - Phao cho lưới đánh cá	4,6	3,1	1,5	0	0	0
3926.90.20	- - Quạt và màn che kéo bằng tay, khung và tay cầm, quai kèm theo, và các bộ phận của chúng	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VN-EAEU FTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- - Các sản phẩm vệ sinh, y tế và phẫu thuật:						
3926.90.32	- - - Khuôn plastic lấy dấu răng	0	0	0	0	0	0
3926.90.39	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - Các thiết bị, dụng cụ an toàn và bảo vệ:						
3926.90.41	- - - Lá chắn bảo vệ của cảnh sát	0	0	0	0	0	0
3926.90.42	- - - Mặt nạ bảo hộ sử dụng khi hàn và trong các công việc tương tự	2,2	1,5	0,7	0	0	0
3926.90.44	- - - Đệm cứu sinh dùng để bảo vệ người ngã từ trên cao xuống	0	0	0	0	0	0
3926.90.49	- - - Loại khác	2,2	1,5	0,7	0	0	0
	- - Các sản phẩm dùng cho công nghiệp:						
3926.90.53	- - - Băng truyền (dây curoa) hoặc đai truyền hoặc băng tải hoặc đai tải	2,2	1,5	0,7	0	0	0
3926.90.55	- - - Móc hình chữ J hoặc khối chùm bằng plastic dùng cho ngòi nổ, kíp nổ	0	0	0	0	0	0
3926.90.59	- - - Loại khác	2,2	1,5	0,7	0	0	0
3926.90.60	- - Dụng cụ cho gia cầm ăn	0	0	0	0	0	0
	- - Tấm thẻ để trình bày đồ nữ trang hoặc những đồ vật nhỏ để trang điểm cá nhân; chuỗi hạt; phom giày:						
3926.90.81	- - - Khuôn (phom) giày	0	0	0	0	0	0
3926.90.82	- - - Chuỗi hạt cầu nguyện	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VN-EAEU FTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3926.90.89	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
3926.90.91	- - - Loại dùng để chứa ngũ cốc	0	0	0	0	0	0
3926.90.92	- - - Vỏ viên nhộng loại dùng để làm thuốc	0	0	0	0	0	0
3926.90.93	- - - Khóa, khóa điều chỉnh, móc treo và nút chặn dây	0	0	0	0	0	0
3926.90.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	Chương 40						
	Cao su và các sản phẩm bằng cao su						
40.01	**Cao su tự nhiên, nhựa cây balata, nhựa két, nhựa cây cúc cao su, nhựa chicle và các loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải**						
4001.10	- Mủ cao su tự nhiên, đã hoặc chưa tiền lưu hóa:						
	- - Chứa trên 0,5% hàm lượng amoniac tính theo thể tích:						
4001.10.11	- - - Mủ cao su cô đặc bằng phương pháp ly tâm	0	0	0	0	0	0
4001.10.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - Chứa không quá 0,5% hàm lượng amoniac tính theo thể tích:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VN-EAEU FTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
4001.10.21	- - - Mủ cao su cô đặc bằng phương pháp ly tâm	0	0	0	0	0	0
4001.10.29	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Cao su tự nhiên ở dạng khác:						
4001.21	- - Tờ cao su xông khói:						
4001.21.10	- - - RSS hạng 1	0	0	0	0	0	0
4001.21.20	- - - RSS hạng 2	0	0	0	0	0	0
4001.21.30	- - - RSS hạng 3	0	0	0	0	0	0
4001.21.40	- - - RSS hạng 4	0	0	0	0	0	0
4001.21.50	- - - RSS hạng 5	0	0	0	0	0	0
4001.21.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
4001.22	- - Cao su tự nhiên được định chuẩn về kỹ thuật (TSNR):						
4001.22.10	- - - TSNR 10	0	0	0	0	0	0
4001.22.20	- - - TSNR 20	0	0	0	0	0	0
4001.22.30	- - - TSNR L	0	0	0	0	0	0
4001.22.40	- - - TSNR CV	0	0	0	0	0	0
4001.22.50	- - - TSNR GP	0	0	0	0	0	0
4001.22.60	- - - TSNR 5	0	0	0	0	0	0
4001.22.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
4001.29	- - Loại khác:						
4001.29.10	- - - Cao su dạng tờ được làm khô bằng không khí	0	0	0	0	0	0
4001.29.20	- - - Crếp từ mủ cao su	0	0	0	0	0	0
4001.29.30	- - - Crếp làm đế giày	0	0	0	0	0	0
4001.29.50	- - - Crếp loại khác	0	0	0	0	0	0
4001.29.60	- - - Cao su chế biến cao cấp	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VN-EAEU FTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
4001.29.70	- - - Váng cao su	0	0	0	0	0	0
4001.29.80	- - - Loại tận thu (trên cây, dưới đất hoặc loại đã xông khói) và phần thừa lại trên chén	0	0	0	0	0	0
-	- - - Loại khác, dạng nguyên sinh:						
4001.29.94	- - - - Cao su tự nhiên đã khử protein (DPNR)	0	0	0	0	0	0
4001.29.96	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
4001.29.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
4001.30	- Nhựa cây balata, nhựa két, nhựa cây cúc cao su, nhựa chicle và các loại nhựa tự nhiên tương tự:						
4001.30.20	- - Dạng nguyên sinh	0	0	0	0	0	0
4001.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
40.02	**Cao su tổng hợp và các chất thay thế cao su dẫn xuất từ dầu, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải; hỗn hợp của một sản phẩm bất kỳ của nhóm 40.01 với một sản phẩm bất kỳ của nhóm này, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải**						
	- Cao su styren-butadien (SBR); cao su styren-butadien đã được carboxyl hóa (XSBR):						
4002.11.00	- - Dạng latex (dạng mủ cao su)	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VN-EAEU FTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
4002.19	- - Loại khác:						
4002.19.10	- - - Dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải chưa lưu hóa, chưa pha trộn	0	0	0	0	0	0
4002.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
4002.20	- Cao su butadien (BR):						
4002.20.10	- - Dạng nguyên sinh	0	0	0	0	0	0
4002.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Cao su isobuten-isopren (butyl) (IIR); cao su halo-isobuten-isopren (CIIR hoặc BIIR):						
4002.31	- - Cao su isobuten-isopren (butyl) (IIR):						
4002.31.10	- - - Dạng tấm, tờ hoặc dải chưa lưu hóa, chưa pha trộn	0	0	0	0	0	0
4002.31.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
4002.39	- - Loại khác:						
4002.39.10	- - - Dạng tấm, tờ hoặc dải chưa lưu hóa, chưa pha trộn	0	0	0	0	0	0
4002.39.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Cao su chloroprene (chlorobutadiene) (CR):						
4002.41.00	- - Dạng latex (dạng mủ cao su)	0	0	0	0	0	0
4002.49	- - Loại khác:						
4002.49.10	- - - Dạng nguyên sinh	0	0	0	0	0	0
4002.49.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Cao su acrylonitril-butadien (NBR):						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VN-EAEU FTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
4002.51.00	- - Dạng latex (dạng mủ cao su)	0	0	0	0	0	0
4002.59	- - Loại khác:						
4002.59.10	- - - Dạng nguyên sinh	0	0	0	0	0	0
4002.59.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
4002.60	- Cao su isopren (IR):						
4002.60.10	- - Dạng nguyên sinh	0	0	0	0	0	0
4002.60.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
4002.70	- Cao su diene chưa liên hợp - etylen - propylen (EPDM):						
4002.70.10	- - Dạng nguyên sinh	0	0	0	0	0	0
4002.70.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
4002.80	- Hỗn hợp của sản phẩm bất kỳ thuộc nhóm 40.01 với sản phẩm bất kỳ của nhóm này:						
4002.80.10	- - Hỗn hợp mủ cao su tự nhiên với mủ cao su tổng hợp	0	0	0	0	0	0
4002.80.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
4002.91.00	- - Dạng latex (dạng mủ cao su)	0	0	0	0	0	0
4002.99	- - Loại khác:						
4002.99.30	- - - Cao su tự nhiên đã epoxy hóa (ENR)	0	0	0	0	0	0
4002.99.40	- - - Loại khác, dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải chưa lưu hóa, chưa pha trộn	0	0	0	0	0	0
4002.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
4003.00.00	**Cao su tái sinh ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải**	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VN-EAEU FTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
4004.00.00	**Phế liệu, phế thải và mảnh vụn từ cao su (trừ cao su cứng) và bột và hạt thu được từ chúng**	0	0	0	0	0	0
40.05	**Cao su hỗn hợp, chưa lưu hóa, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải**						
4005.10	- Hỗn hợp với muội carbon hoặc silica:						
4005.10.10	- - Của nhựa tự nhiên	0	0	0	0	0	0
4005.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
4005.20.00	- Dạng hòa tan; dạng phân tán trừ các sản phẩm thuộc phân nhóm 4005.10	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
4005.91	- - Dạng tấm, tờ và dải:						
4005.91.10	- - - Của nhựa tự nhiên	0	0	0	0	0	0
4005.91.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
4005.99	- - Loại khác:						
4005.99.10	- - - Dạng latex (dạng mủ cao su)	0	0	0	0	0	0
4005.99.20	- - - Cao su tự nhiên được pha trộn với các chất trừ carbon hoặc silica	0	0	0	0	0	0
4005.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
40.06	**Các dạng khác (ví dụ, thanh, ống và dạng hình) và các sản phẩm khác (ví dụ, đĩa và vòng), bằng cao su chưa lưu hóa**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VN-EAEU FTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
4006.10.00	- Dải "camel-back" dùng để đắp lại lốp cao su	0	0	0	0	0	0
4006.90	- Loại khác:						
	- - Của nhựa tự nhiên:						
4006.90.11	- - - Các sản phẩm	0	0	0	0	0	0
4006.90.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
4006.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
4007.00.00	**Chỉ sợi và dây bện bằng cao su lưu hóa**	0	0	0	0	0	0
40.08	**Tấm, tờ, dải, thanh và dạng hình, bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng**						
	- Từ cao su xốp:						
4008.11	- - Dạng tấm, tờ và dải:						
4008.11.10	- - - Chiều dày trên 5 mm, có một mặt được lót vải dệt	0	0	0	0	0	0
4008.11.20	- - - Loại khác, miếng, tấm ghép với nhau để lát nền và ốp tường	0	0	0	0	0	0
4008.11.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
4008.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Từ cao su không xốp:						
4008.21	- - Dạng tấm, tờ và dải:						
4008.21.10	- - - Chiều dày trên 5 mm, có một mặt được lót vải dệt	0	0	0	0	0	0
4008.21.20	- - - Loại khác, miếng, tấm ghép với nhau để lát nền và ốp tường	0	0	0	0	0	0
4008.21.30	- - - Băng chắn nước	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VN-EAEU FTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
4008.21.40	- - - Tờ cao su dùng làm đế giày	0	0	0	0	0	0
4008.21.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
4008.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
40.09	**Các loại ống, ống dẫn và ống vòi, bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng, có hoặc không kèm theo các phụ kiện để ghép nối (ví dụ, các đoạn nối, khớp, khuỷu, vành đệm)**						
	- Chưa gia cố hoặc kết hợp với các vật liệu khác:						
4009.11.00	- - Không kèm phụ kiện ghép nối	0	0	0	0	0	0
4009.12	- - Có kèm phụ kiện ghép nối:						
4009.12.10	- - - Ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ	0	0	0	0	0	0
4009.12.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Đã gia cố hoặc kết hợp duy nhất với kim loại:						
4009.21	- - Không kèm phụ kiện ghép nối:						
4009.21.10	- - - Ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ	0	0	0	0	0	0
4009.21.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
4009.22	- - Có kèm phụ kiện ghép nối:						
4009.22.10	- - - Ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ	0	0	0	0	0	0
4009.22.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VN-EAEU FTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- Đã gia cố hoặc kết hợp duy nhất với vật liệu dệt:						
4009.31	- - Không kèm phụ kiện ghép nối:						
4009.31.10	- - - Ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
4009.31.91	- - - - Ống dẫn nhiên liệu, ống dẫn nhiệt và ống dẫn nước, dùng cho xe gắn động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.11	0	0	0	0	0	0
4009.31.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
4009.32	- - Có kèm phụ kiện ghép nối:						
4009.32.10	- - - Ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ	0	0	0	0	0	0
4009.32.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Đã gia cố hoặc kết hợp với vật liệu khác:						
4009.41	- - Không kèm phụ kiện ghép nối:						
4009.41.10	- - - Ống vòi cao su dùng cho bếp ga	0	0	0	0	0	0
4009.41.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
4009.42	- - Có kèm phụ kiện ghép nối:						
4009.42.10	- - - Ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ	0	0	0	0	0	0
4009.42.20	- - - Ống vòi cao su dùng cho bếp ga	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VN-EAEU FTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
4009.42.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
40.10	**Băng tải hoặc đai tải hoặc băng truyền (dây cu roa) hoặc đai truyền, bằng cao su lưu hóa**						
	- Băng tải hoặc đai tải:						
4010.11.00	- - Chỉ được gia cố bằng kim loại	0	0	0	0	0	0
4010.12.00	- - Chỉ được gia cố bằng vật liệu dệt	0	0	0	0	0	0
4010.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Băng truyền hoặc đai truyền:						
4010.31.00	- - Băng truyền liên tục có mặt cắt ngang hình thang (băng chữ V), có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 60 cm nhưng không quá 180 cm	0	0	0	0	0	0
4010.32.00	- - Băng truyền liên tục có mặt cắt ngang hình thang (băng chữ V), trừ băng truyền có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 60 cm nhưng không quá 180 cm	0	0	0	0	0	0
4010.33.00	- - Băng truyền liên tục có mặt cắt ngang hình thang (băng chữ V), có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 180 cm nhưng không quá 240 cm	0	0	0	0	0	0
4010.34.00	- - Băng truyền liên tục có mặt cắt ngang hình thang (băng chữ V), trừ băng truyền có gân	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VN-EAEU FTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	hình chữ V, với chu vi ngoài trên 180 cm nhưng không quá 240 cm						
4010.35.00	- - Băng truyền đồng bộ liên tục, có chu vi ngoài trên 60 cm nhưng không quá 150 cm	0	0	0	0	0	0
4010.36.00	- - Băng truyền đồng bộ liên tục, có chu vi ngoài trên 150 cm nhưng không quá 198 cm	0	0	0	0	0	0
4010.39.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
40.11	**Lốp bằng cao su loại bơm hơi, chưa qua sử dụng**						
4011.10.00	- Loại sử dụng cho ô tô con (motor car) (kể cả loại ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua)	0	0	0	0	0	0
4011.20	- Loại dùng cho ô tô khách (buses) hoặc ô tô chở hàng (lorries):						
	- - Chiều rộng không quá 450 mm:						
4011.20.11	- - - Có chiều rộng không quá 230 mm và lắp vành có đường kính không quá 16 inch	0	0	0	0	0	0
4011.20.12	- - - Có chiều rộng không quá 230 mm và lắp vành có đường kính trên 16 inch	0	0	0	0	0	0
4011.20.13	- - - Có chiều rộng trên 230 mm nhưng không quá 385 mm	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VN-EAEU FTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
4011.20.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
4011.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
4011.30.00	- Loại sử dụng cho phương tiện bay	0	0	0	0	0	0
4011.40.00	- Loại dùng cho xe mô tô	0	0	0	0	0	0
4011.50.00	- Loại dùng cho xe đạp	0	0	0	0	0	0
4011.70.00	- Loại dùng cho xe và máy nông nghiệp hoặc lâm nghiệp:						
	- - Loại có hoa lốp hình chữ chi hoặc tương tự:						
4011.70.00.11	- - - Loại dùng cho máy kéo nông nghiệp hoặc lâm nghiệp thuộc nhóm 87.01 hoặc dùng cho máy nông nghiệp hoặc lâm nghiệp thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	0	0	0	0	0	0
4011.70.00.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
4011.70.00.91	- - - Loại dùng cho máy kéo, máy thuộc phân nhóm 84.29 hoặc 84.30 hoặc xe cút kít	0	0	0	0	0	0
4011.70.00.99	- - - Loại khác	5,5	3,6	1,8	0	0	0
4011.80	- Loại dùng cho xe và máy xây dựng, khai thác mỏ hoặc xếp dỡ công nghiệp:						
	- - Lắp vành có đường kính không quá 24 inch:						
4011.80.11	- - - Loại dùng cho xe kéo, máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30, xe nâng hàng, xe cút kít hoặc xe và máy xếp dỡ công nghiệp khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VN-EAEU FTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
4011.80.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
-	- - Lắp vành có đường kính trên 24 inch, loại dùng cho xe kéo, máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30, xe nâng hàng hoặc xe và máy xếp dỡ công nghiệp khác:						
4011.80.31	- - - Loại dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	0	0	0	0	0	0
4011.80.39	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
4011.80.40	- - Lắp vành có đường kính trên 24 inch, loại khác	0	0	0	0	0	0
4011.90	- Loại khác:						
4011.90.10	- - Loại dùng cho xe thuộc Chương 87:						
4011.90.10.10	- - - Có hoa lốp hình chữ chi hoặc tương tự	2,7	1,8	0,9	0	0	0
4011.90.10.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
4011.90.20	- - Loại dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30:						
4011.90.20.10	- - - Có hoa lốp hình chữ chi hoặc tương tự	2,7	1,8	0,9	0	0	0
4011.90.20.90	- - - Loại khác	4,1	2,7	1,4	0	0	0
4011.90.90	- - Loại khác	2,7	1,8	0,9	0	0	0
40.12	**Lốp bằng cao su loại bơm hơi đã qua sử dụng hoặc đắp lại; lốp đặc hoặc nửa đặc, hoa lốp và lót vành, bằng cao su**						
	- Lốp đắp lại:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VN-EAEU FTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
4012.11.00	- - Loại sử dụng cho ô tô con (motor car) (kể cả loại ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua)	*	*	*	*	*	*
4012.12	- - Loại dùng cho ô tô khách (buses) hoặc ô tô chở hàng (lorries):						
4012.12.10	- - - Chiều rộng không quá 450 mm	*	*	*	*	*	*
4012.12.90	- - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
4012.13.00	- - Loại sử dụng cho phương tiện bay	0	0	0	0	0	0
4012.19	- - Loại khác:						
4012.19.20	- - - Loại dùng cho máy thuộc nhóm 84.27	*	*	*	*	*	*
4012.19.30	- - - Loại dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	*	*	*	*	*	*
	- - - Loại dùng cho xe thuộc Chương 87:						
4012.19.41	- - - - Loại dùng cho máy kéo nông nghiệp hoặc lâm nghiệp	*	*	*	*	*	*
4012.19.49	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
4012.19.90	- - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
4012.20	- Lốp loại bơm hơi đã qua sử dụng:						
4012.20.10	- - Loại sử dụng cho ô tô con (motor car) (kể cả loại ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua)	*	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VN-EAEU FTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- - Loại dùng cho ô tô khách (buses) hoặc ô tô chở hàng (lorries):						
4012.20.21	- - - Chiều rộng không quá 450 mm	*	*	*	*	*	*
4012.20.29	- - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
4012.20.30	- - Loại sử dụng cho phương tiện bay	0	0	0	0	0	0
4012.20.40	- - Loại dùng cho xe môtô	*	*	*	*	*	*
4012.20.50	- - Loại dùng cho xe đạp	*	*	*	*	*	*
4012.20.60	- - Loại dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	*	*	*	*	*	*
	- - Loại dùng cho các xe khác thuộc Chương 87:						
4012.20.71	- - - Loại dùng cho máy kéo nông nghiệp hoặc lâm nghiệp	*	*	*	*	*	*
4012.20.79	- - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
4012.20.80	- - Loại dùng cho máy thuộc nhóm 84.27	*	*	*	*	*	*
	- - Loại khác:						
4012.20.91	- - - Lốp trơn	*	*	*	*	*	*
4012.20.99	- - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
4012.90	- Loại khác:						
	- - Lốp đặc:						
4012.90.14	- - - Lốp đặc có đường kính ngoài trên 250 mm, chiều rộng không quá 450 mm	*	*	*	*	*	*
4012.90.17	- - - Lốp đặc có đường kính ngoài trên 250 mm, chiều rộng trên 450 mm	*	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VN-EAEU FTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
4012.90.19	- - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - Lốp nửa đặc:						
4012.90.21	- - - Chiều rộng không quá 450 mm	*	*	*	*	*	*
4012.90.22	- - - Có chiều rộng trên 450 mm	*	*	*	*	*	*
	- - Hoa lốp đắp lại:						
4012.90.71	- - - Chiều rộng không quá 450 mm	*	*	*	*	*	*
4012.90.72	- - - Có chiều rộng trên 450 mm	0	0	0	0	0	0
4012.90.80	- - Lót vành	*	*	*	*	*	*
4012.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
40.13	**Săm các loại, bằng cao su**						
4013.10	- Loại dùng cho ô tô con (motor car) (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua), ô tô khách hoặc ô tô chở hàng:						
	- - Loại dùng cho ô tô con (motor car) (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua):						
4013.10.11	- - - Dùng cho loại lốp có chiều rộng không quá 450 mm	0	0	0	0	0	0
4013.10.19	- - - Dùng cho loại lốp có chiều rộng trên 450 mm	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VN-EAEU FTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- - Loại dùng cho ô tô khách (buses) hoặc ô tô chở hàng (lorries):						
4013.10.21	- - - Dùng cho loại lốp có chiều rộng không quá 450 mm	0	0	0	0	0	0
4013.10.29	- - - Dùng cho loại lốp có chiều rộng trên 450 mm	0	0	0	0	0	0
4013.20.00	- Loại dùng cho xe đạp	0	0	0	0	0	0
4013.90	- Loại khác:						
	- - Loại dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30:						
4013.90.11	- - - Dùng cho loại lốp có chiều rộng không quá 450 mm	0	0	0	0	0	0
4013.90.19	- - - Dùng cho loại lốp có chiều rộng trên 450 mm	0	0	0	0	0	0
4013.90.20	- - Loại dùng cho xe môtô	0	0	0	0	0	0
	- - Loại dùng cho các xe khác thuộc Chương 87:						
4013.90.31	- - - Dùng cho loại lốp có chiều rộng không quá 450 mm	0	0	0	0	0	0
4013.90.39	- - - Dùng cho loại lốp có chiều rộng trên 450 mm	0	0	0	0	0	0
4013.90.40	- - Loại sử dụng cho phương tiện bay	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
4013.90.91	- - - Dùng cho loại lốp có chiều rộng không quá 450 mm	0	0	0	0	0	0
4013.90.99	- - - Dùng cho loại lốp có chiều rộng trên 450 mm	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VN-EAEU FTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
40.14	**Sản phẩm vệ sinh hoặc y tế (kể cả núm vú cao su), bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng, có hoặc không kèm theo các phụ kiện để ghép nối bằng cao su cứng**						
4014.10.00	- Bao tránh thai	0	0	0	0	0	0
4014.90	- Loại khác:						
4014.90.10	- - Núm vú của bình cho trẻ em ăn và các loại tương tự	0	0	0	0	0	0
4014.90.40	- - Nút đậy dùng cho dược phẩm	0	0	0	0	0	0
4014.90.50	- - Bao ngón tay	0	0	0	0	0	0
4014.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
40.15	**Sản phẩm may mặc và đồ phụ trợ may mặc (kể cả găng tay, găng hở ngón và găng bao tay), dùng cho mọi mục đích, bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng**						
	- Găng tay, găng tay hở ngón và găng bao tay:						
4015.12	- - Loại dùng cho các mục đích y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y:						
4015.12.10	- - - Bằng cao su tự nhiên lưu hóa	5,5	3,6	1,8	0	0	0
4015.12.90	- - - Bằng cao su lưu hóa khác	5,5	3,6	1,8	0	0	0
4015.19	- - Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VN-EAEU FTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
4015.19.10	- - - Bằng cao su tự nhiên lưu hóa	5,5	3,6	1,8	0	0	0
4015.19.90	- - - Bằng cao su lưu hóa khác	5,5	3,6	1,8	0	0	0
4015.90	- Loại khác:						
4015.90.10	- - Tạp dề chì để chống phóng xạ	0	0	0	0	0	0
4015.90.20	- - Bộ đồ của thợ lặn	0	0	0	0	0	0
4015.90.90	- - Loại khác	5,5	3,6	1,8	0	0	0
40.16	**Các sản phẩm khác bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng**						
4016.10	- Từ cao su xốp:						
4016.10.10	- - Lót, đệm cho các sản phẩm may mặc hoặc cho các đồ phụ trợ của quần áo	5,5	3,6	1,8	0	0	0
4016.10.20	- - Tấm, miếng ghép với nhau để lát nền và ốp tường	5,5	3,6	1,8	0	0	0
4016.10.90	- - Loại khác	5,5	3,6	1,8	0	0	0
	- Loại khác:						
4016.91	- - Tấm phủ sàn và tấm, đệm trải sàn (mat):						
4016.91.10	- - - Tấm, đệm (mat)	8,2	5,5	2,7	0	0	0
4016.91.20	- - - Dạng tấm rời để ghép	8,2	5,5	2,7	0	0	0
4016.91.90	- - - Loại khác	8,2	5,5	2,7	0	0	0
4016.92	- - Tẩy:						
4016.92.10	- - - Đầu tẩy (eraser tips)	5,5	3,6	1,8	0	0	0
4016.92.90	- - - Loại khác	5,5	3,6	1,8	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VN-EAEU FTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
4016.93	- - Miếng đệm, vòng đệm và các miếng chèn khác:						
4016.93.10	- - - Loại dùng để cách điện cho các chân tụ điện	0	0	0	0	0	0
4016.93.20	- - - Miếng đệm và vành khung tròn, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.11	0	0	0	0	0	0
4016.93.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
4016.94.00	- - Đệm chống va cho tàu thuyền hoặc ụ tàu, có hoặc không thể bơm hơi	0	0	0	0	0	0
4016.95.00	- - Các sản phẩm có thể bơm hơi khác	0	0	0	0	0	0
4016.99	- - Loại khác:						
	- - - Bộ phận và phụ kiện dùng cho xe thuộc Chương 87:						
4016.99.11	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.05, trừ viền cao su quanh kính cửa	*	*	*	*	*	*
4016.99.12	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.11	*	*	*	*	*	*
4016.99.13	- - - - Viền cao su quanh kính cửa, dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	*	*	*	*	*	*
4016.99.15	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.09, 87.13, 87.15 hoặc 87.16	*	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VN-EAEU FTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
4016.99.16	- - - - Chắn bùn xe đạp	6,8	4,5	2,3	0	0	0
4016.99.17	- - - - Bộ phận của xe đạp	6,8	4,5	2,3	0	0	0
4016.99.18	- - - - Phụ kiện khác của xe đạp	6,8	4,5	2,3	0	0	0
4016.99.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
4016.99.20	- - - Bộ phận và phụ kiện của dù xoay thuộc nhóm 88.04	0	0	0	0	0	0
4016.99.30	- - - Dải cao su	0	0	0	0	0	0
4016.99.40	- - - Tấm, miếng rời ghép với nhau để ốp tường	0	0	0	0	0	0
	- - - Các sản phẩm khác sử dụng cho máy hoặc các thiết bị điện hoặc cơ khí, hoặc cho các mục đích kỹ thuật khác:						
4016.99.51	- - - - Trục lăn cao su	0	0	0	0	0	0
4016.99.52	- - - - Cốt làm lốp (Tyre mould bladders)	0	0	0	0	0	0
4016.99.53	- - - - Nắp chụp cách điện	0	0	0	0	0	0
4016.99.54	- - - - Vòng và vỏ bọc bằng cao su sử dụng cho hệ thống dây điện của ô tô	0	0	0	0	0	0
4016.99.59	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
4016.99.60	- - - Lót đường ray (rail pad)	0	0	0	0	0	0
4016.99.70	- - - Loại chịu lực xây dựng kể cả lực cầu	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
4016.99.91	- - - - Khăn trải bàn	5,5	3,6	1,8	0	0	0
4016.99.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VN-EAEU FTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
40.17	**Cao su cứng (ví dụ, ebonit) ở các dạng, kể cả phế liệu và phế thải; các sản phẩm bằng cao su cứng**						
4017.00.10	- Tấm, miếng ghép với nhau để lát nền và ốp tường	2,7	1,8	0,9	0	0	0
4017.00.20	- Các sản phẩm bằng cao su cứng khác	2,7	1,8	0,9	0	0	0
4017.00.90	- Loại khác	2,7	1,8	0,9	0	0	0
	Chương 41						
	Da sống (trừ da lông) và da thuộc						
41.01	**Da sống của động vật họ trâu bò (kể cả trâu) hoặc động vật họ ngựa (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hóa hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da giấy hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ**						
4101.20.00	- Da sống nguyên con, chưa xẻ, khối lượng da một con không quá 8 kg khi làm khô đơn giản, 10 kg khi muối khô, hoặc 16 kg ở dạng tươi, dạng muối ướt hoặc được bảo quản cách khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VN-EAEU FTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
4101.50.00	- Da sống nguyên con, khối lượng trên 16 kg	0	0	0	0	0	0
4101.90	- Loại khác, kể cả da mông, khuỷu và bụng:						
4101.90.10	- - Đã được chuẩn bị để thuộc	0	0	0	0	0	0
4101.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
41.02	**Da sống của cừu hoặc cừu non (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hóa hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da giấy hoặc gia công thêm), có hoặc không còn lông hoặc lạng xẻ, trừ các loại đã ghi ở Chú giải 1(c) của Chương này**						
4102.10.00	- Loại còn lông	0	0	0	0	0	0
	- Loại không còn lông:						
4102.21.00	- - Đã được axit hóa	*	*	*	*	*	*
4102.29.00	- - Loại khác	*	*	*	*	*	*
41.03	**Da sống của loài động vật khác (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hóa hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da giấy hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ, trừ các loại đã loại trừ trong Chú giải 1(b) hoặc 1(c) của Chương này**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VN-EAEU FTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
4103.20.00	- Của loài bò sát	*	*	*	*	*	*
4103.30.00	- Của lợn	0	0	0	0	0	0
4103.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
41.04	**Da thuộc hoặc da mộc của động vật họ trâu bò (kể cả trâu) hoặc động vật họ ngựa, không có lông, đã hoặc chưa lạng xẻ, nhưng chưa được gia công thêm**						
	- Ở dạng ướt (kể cả phèn xanh):						
4104.11	- - Da cật, chưa xẻ; da váng có mặt cật (da lộn):						
4104.11.10	- - - Của động vật họ trâu bò, đã thuộc thực vật	0	0	0	0	0	0
4104.11.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
4104.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Ở dạng khô (mộc):						
4104.41.00	- - Da cật, chưa xẻ; da váng có mặt cật (da lộn)	0	0	0	0	0	0
4104.49.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
41.05	**Da thuộc hoặc da mộc của cừu hoặc cừu non, không có lông, đã hoặc chưa lạng xẻ, nhưng chưa được gia công thêm**						
4105.10.00	- Ở dạng ướt (kể cả phèn xanh)	0	0	0	0	0	0
4105.30.00	- Ở dạng khô (mộc)	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VN-EAEU FTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
41.06	**Da thuộc hoặc da mộc của các loài động vật khác, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, nhưng chưa được gia công thêm**						
	- Của dê hoặc dê non:						
4106.21.00	- - Ở dạng ướt (kể cả phèn xanh)	0	0	0	0	0	0
4106.22.00	- - Ở dạng khô (mộc)	0	0	0	0	0	0
	- Của lợn:						
4106.31.00	- - Ở dạng ướt (kể cả phèn xanh)	0	0	0	0	0	0
4106.32.00	- - Ở dạng khô (mộc)	0	0	0	0	0	0
4106.40.00	- Của loài bò sát	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
4106.91.00	- - Ở dạng ướt (kể cả phèn xanh)	0	0	0	0	0	0
4106.92.00	- - Ở dạng khô (mộc)	0	0	0	0	0	0
41.07	**Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da giấy, của động vật họ trâu bò (kể cả trâu) hoặc của động vật họ ngựa, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14**						
	- Da nguyên con:						
4107.11.00	- - Da cật, chưa xẻ	0	0	0	0	0	0
4107.12.00	- - Da váng có mặt cật (da lộn)	0	0	0	0	0	0
4107.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác, kể cả nửa con:						
4107.91.00	- - Da cật, chưa xẻ	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VN-EAEU FTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
4107.92.00	- - Da váng có mặt cật (da lộn)	0	0	0	0	0	0
4107.99.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
4112.00.00	**Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da giấy, của cừu hoặc cừu non, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14**	0	0	0	0	0	0
41.13	**Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da giấy, của các loài động vật khác, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14**						
4113.10.00	- Của dê hoặc dê non	0	0	0	0	0	0
4113.20.00	- Của lợn	0	0	0	0	0	0
4113.30.00	- Của loài bò sát	0	0	0	0	0	0
4113.90.00	- Loại khác	2,7	1,8	0,9	0	0	0
41.14	**Da thuộc dầu (kể cả da thuộc dầu kết hợp); da láng và da láng bằng màng mỏng được tạo trước; da nhũ kim loại**						
4114.10.00	- Da thuộc dầu (kể cả da thuộc dầu kết hợp)	0	0	0	0	0	0
4114.20.00	- Da láng và da láng bằng màng mỏng được tạo trước; da nhũ kim loại	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VN-EAEU FTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
41.15	**Da thuộc tổng hợp với thành phần cơ bản là da thuộc hoặc sợi da thuộc, dạng tấm, tấm mỏng hoặc dạng dải, có hoặc không ở dạng cuộn; da vụn và phế liệu khác từ da thuộc hoặc da tổng hợp, không phù hợp dùng cho sản xuất hàng da; bụi da và các loại bột da**						
4115.10.00	- Da thuộc tổng hợp với thành phần cơ bản là da thuộc hoặc sợi da thuộc, dạng tấm, tấm mỏng hoặc dạng dải, có hoặc không ở dạng cuộn	0	0	0	0	0	0
4115.20.00	- Da vụn và phế liệu khác từ da thuộc hoặc da tổng hợp, không phù hợp dùng cho sản xuất hàng da; bụi da, các loại bột da	0	0	0	0	0	0
	Chương 42						
	Các sản phẩm bằng da thuộc; yên cương và bộ yên cương; các mặt hàng du lịch, túi xách và các loại đồ chứa tương tự; các sản phẩm làm từ ruột động vật (trừ ruột con tằm)						
4201.00.00	**Yên cương và bộ yên cương dùng cho các loại động vật (kể cả dây kéo, dây dắt, miếng**	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VN-EAEU FTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	đệm đầu gối, đai hoặc rọ bịt mõm, vải lót yên, túi yên, áo chó và các loại tương tự), làm bằng vật liệu bất kỳ						
42.02	**Hòm, vali, xắc đựng đồ nữ trang, cặp tài liệu, cặp sách, túi, cặp đeo vai cho học sinh, bao kính, bao ống nhòm, hộp camera, hộp nhạc cụ, bao súng, bao súng ngắn và các loại đồ chứa tương tự; túi du lịch, túi đựng đồ ăn hoặc đồ uống có phủ lớp cách, túi đựng đồ vệ sinh cá nhân, ba lô, túi xách tay, túi đi chợ, xắc cốt, ví, túi đựng bản đồ, hộp đựng thuốc lá điếu, hộp đựng thuốc lá sợi, túi đựng dụng cụ, túi thể thao, túi đựng chai rượu, hộp đựng đồ trang sức, hộp đựng phấn, hộp đựng dao kéo và các loại đồ chứa tương tự bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp, bằng tấm plastic, bằng vật liệu dệt, bằng sợi lưu hóa hoặc bằng bìa, hoặc được phủ toàn bộ hoặc chủ yếu bằng các vật liệu trên hoặc bằng giấy**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VN-EAEU FTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- Hòm, vali, xắc đựng đồ nữ trang, cặp tài liệu, cặp sách, túi, cặp đeo vai cho học sinh và các loại đồ chứa tương tự:						
4202.11	- - Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp:						
4202.11.10	- - - Vali hoặc túi, cặp có kích thước tối đa 56cm x 45cm x 25cm	6,8	4,5	2,3	0	0	0
4202.11.90	- - - Loại khác	6,8	4,5	2,3	0	0	0
4202.12	- - Mặt ngoài bằng plastic hoặc vật liệu dệt:						
	- - - Túi, cặp đeo vai cho học sinh:						
4202.12.11	- - - - Mặt ngoài bằng sợi lưu hóa	6,8	4,5	2,3	0	0	0
4202.12.19	- - - - Loại khác	6,8	4,5	2,3	0	0	0
	- - - Loại khác:						
4202.12.91	- - - - Mặt ngoài bằng sợi lưu hóa	6,8	4,5	2,3	0	0	0
4202.12.99	- - - - Loại khác	6,8	4,5	2,3	0	0	0
4202.19	- - Loại khác:						
4202.19.20	- - - Mặt ngoài bằng bìa	6,8	4,5	2,3	0	0	0
4202.19.90	- - - Loại khác	6,8	4,5	2,3	0	0	0
	- Túi xách tay, có hoặc không có quai đeo vai, kể cả loại không có tay cầm:						
4202.21.00	- - Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp	6,8	4,5	2,3	0	0	0
4202.22	- - Mặt ngoài bằng tấm plastic hoặc vật liệu dệt:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VN-EAEU FTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
4202.22.10	- - - Mặt ngoài bằng tấm plastic	0	0	0	0	0	0
4202.22.20	- - - Mặt ngoài bằng vật liệu dệt	0	0	0	0	0	0
4202.29.00	- - Loại khác	6,8	4,5	2,3	0	0	0
	- Các đồ vật thuộc loại thường mang theo trong túi hoặc trong túi xách tay:						
4202.31.00	- - Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp	6,8	4,5	2,3	0	0	0
4202.32.00	- - Mặt ngoài bằng tấm plastic hoặc vật liệu dệt	6,8	4,5	2,3	0	0	0
4202.39.00	- - Loại khác	6,8	4,5	2,3	0	0	0
	- Loại khác:						
4202.91	- - Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp:						
	- - - Túi đựng đồ thể thao:						
4202.91.11	- - - - Túi đựng đồ Bowling	6,8	4,5	2,3	0	0	0
4202.91.19	- - - - Loại khác	6,8	4,5	2,3	0	0	0
4202.91.90	- - - Loại khác	6,8	4,5	2,3	0	0	0
4202.92	- - Mặt ngoài bằng tấm plastic hoặc vật liệu dệt:						
4202.92.10	- - - Túi đựng đồ vệ sinh cá nhân, bằng tấm plastic	6,8	4,5	2,3	0	0	0
4202.92.20	- - - Túi đựng đồ Bowling	6,8	4,5	2,3	0	0	0
4202.92.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
4202.99	- - Loại khác:						
4202.99.10	- - - Mặt ngoài bằng sợi lưu hóa hoặc bìa	6,8	4,5	2,3	0	0	0
4202.99.90	- - - Loại khác	6,8	4,5	2,3	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VN-EAEU FTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
42.03	**Hàng may mặc và đồ phụ trợ quần áo, bằng da thuộc hoặc bằng da thuộc tổng hợp**						
4203.10.00	- Hàng may mặc	6,8	4,5	2,3	0	0	0
	- Găng tay, găng tay hở ngón và găng bao tay:						
4203.21	- - Loại thiết kế đặc biệt dùng cho thể thao:						
4203.21.10	- - - Găng tay bóng chày và găng tay bóng mềm	0	0	0	0	0	0
4203.21.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
4203.29	- - Loại khác:						
4203.29.10	- - - Găng tay bảo hộ lao động	6,8	4,5	2,3	0	0	0
4203.29.90	- - - Loại khác	6,8	4,5	2,3	0	0	0
4203.30.00	- Thắt lưng và dây đeo súng	6,8	4,5	2,3	0	0	0
4203.40.00	- Đồ phụ trợ quần áo khác	6,8	4,5	2,3	0	0	0
42.05	**Sản phẩm khác bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp**						
4205.00.10	- Dây buộc giày; tấm lót (mats)	0	0	0	0	0	0
4205.00.20	- Dây đai an toàn và dây bảo vệ dùng trong công nghiệp	0	0	0	0	0	0
4205.00.30	- Dây hoặc dây tết bằng da thuộc dùng cho đồ trang sức hoặc sản phẩm trang điểm cá nhân	0	0	0	0	0	0
4205.00.40	- Sản phẩm khác dùng cho máy móc hoặc thiết bị cơ khí hoặc mục đích kỹ thuật khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VN-EAEU FTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
4205.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
4206.00.00	**Sản phẩm làm bằng ruột động vật (trừ ruột con tằm), bằng màng ruột già (dùng trong kỹ thuật dát vàng), bằng bong bóng hoặc bằng gân**	*	*	*	*	*	*
	Chương 43						
	Da lông và da lông nhân tạo; các sản phẩm làm từ da lông và da lông nhân tạo						
43.01	**Da lông sống (kể cả đầu, đuôi, bàn chân và các mẩu hoặc các mảnh cắt khác, thích hợp cho việc thuộc da lông), trừ da sống trong nhóm 41.01, 41.02 hoặc 41.03**						
4301.10.00	- Của loài chồn vizôn, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	0	0	0	0	0	0
4301.30.00	- Của các giống cừu như: Astrakhan, Broadtail, Caracul, Ba Tư và các giống cừu tương tự, cừu Ấn Độ, Trung Quốc, Mông Cổ hoặc Tây Tạng, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VN-EAEU FTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
4301.60.00	- Của loài cáo, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	0	0	0	0	0	0
4301.80.00	- Của loài động vật khác, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	0	0	0	0	0	0
4301.90.00	- Đầu, đuôi, bàn chân và các mẩu hoặc các mảnh cắt khác, thích hợp cho việc thuộc da lông	0	0	0	0	0	0
43.02	**Da lông đã thuộc hoặc chuội (kể cả đầu, đuôi, bàn chân và các mẩu hoặc các mảnh cắt khác), đã hoặc chưa ghép nối (không có thêm các vật liệu phụ trợ khác) trừ loại thuộc nhóm 43.03**						
	- Loại da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân, chưa ghép nối:						
4302.11.00	- - Của loài chồn vizôn	0	0	0	0	0	0
4302.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
4302.20.00	- Đầu, đuôi, bàn chân và các mẩu hoặc các mảnh cắt, chưa ghép nối	0	0	0	0	0	0
4302.30.00	- Loại da nguyên con và các mẩu hoặc các mảnh cắt của chúng, đã ghép nối	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VN-EAEU FTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
43.03	**Hàng may mặc, đồ phụ trợ quần áo và các vật phẩm khác bằng da lông**						
4303.10.00	- Hàng may mặc và đồ phụ trợ quần áo	6,8	4,5	2,3	0	0	0
4303.90	- Loại khác:						
4303.90.20	- - Sản phẩm dùng cho mục đích công nghiệp	6,8	4,5	2,3	0	0	0
4303.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
43.04	**Da lông nhân tạo và các sản phẩm làm bằng da lông nhân tạo**						
4304.00.10	- Da lông nhân tạo	6,8	4,5	2,3	0	0	0
4304.00.20	- Sản phẩm dùng cho mục đích công nghiệp	6,8	4,5	2,3	0	0	0
	- Loại khác:						
4304.00.91	- - Túi thể thao	6,8	4,5	2,3	0	0	0
4304.00.99	- - Loại khác	6,8	4,5	2,3	0	0	0
	Chương 44						
	Gỗ và các mặt hàng bằng gỗ; than từ gỗ						
44.01	**Gỗ nhiên liệu, dạng khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng tương tự; vỏ bào hoặc dăm gỗ; mùn cưa, phế liệu và mảnh vụn gỗ, đã**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VN-EAEU FTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	hoặc chưa đóng thành khối, bánh (briquettes), viên hoặc các dạng tương tự						
	- Gỗ nhiên liệu, dạng khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng tương tự:						
4401.11.00	- - Từ cây lá kim	0	0	0	0	0	0
4401.12.00	- - Từ cây không thuộc loài lá kim	0	0	0	0	0	0
	- Vỏ bào hoặc dăm gỗ:						
4401.21.00	- - Từ cây lá kim	0	0	0	0	0	0
4401.22.00	- - Từ cây không thuộc loài lá kim	0	0	0	0	0	0
	- Mùn cưa, phế liệu và mảnh vụn gỗ, đã đóng thành dạng khúc, bánh (briquettes), viên hoặc các dạng tương tự:						
4401.31.00	- - Viên gỗ	0	0	0	0	0	0
4401.32.00	- - Đóng thành bánh (briquettes)	0	0	0	0	0	0
4401.39.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Mùn cưa, phế liệu và mảnh vụn gỗ, chưa đóng thành khối:						
4401.41.00	- - Mùn cưa	0	0	0	0	0	0
4401.49.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
44.02	**Than củi (kể cả than đốt từ vỏ quả hoặc hạt), đã hoặc chưa đóng thành khối**						
4402.10.00	- Của tre	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VN-EAEU FTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
4402.20	- Của vỏ quả hoặc hạt:						
4402.20.10	- - Than gáo dừa	0	0	0	0	0	0
4402.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
4402.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
44.03	**Gỗ cây dạng thô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc dác gỗ hoặc đẽo vuông thô**						
	- Đã xử lý bằng sơn, chất màu, chất creozot hoặc các chất bảo quản khác:						
4403.11	- - Từ cây lá kim:						
4403.11.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	0	0	0	0	0
4403.11.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
4403.12	- - Từ cây không thuộc loài lá kim:						
4403.12.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	0	0	0	0	0
4403.12.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác, từ cây lá kim:						
4403.21	- - Từ cây thông (*Pinus spp.*), có kích thước mặt cắt ngang nhỏ nhất từ 15 cm trở lên:						
4403.21.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	0	0	0	0	0
4403.21.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
4403.22	- - Từ cây thông *(Pinus spp.)*, loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VN-EAEU FTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
4403.22.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	0	0	0	0	0
4403.22.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
4403.23	- - Từ cây linh sam (*Abies spp.*) và vân sam (*Picea spp.*), có kích thước mặt cắt ngang nhỏ nhất từ 15 cm trở lên:						
4403.23.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	0	0	0	0	0
4403.23.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
4403.24	- - Từ cây linh sam (*Abies spp.*) và cây vân sam (*Picea spp.*), loại khác:						
4403.24.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	0	0	0	0	0
4403.24.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
4403.25	- - Loại khác, có kích thước mặt cắt ngang nhỏ nhất từ 15 cm trở lên:						
4403.25.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	0	0	0	0	0
4403.25.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
4403.26	- - Loại khác:						
4403.26.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	0	0	0	0	0
4403.26.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác, từ gỗ nhiệt đới:						
4403.41	- - Gỗ Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VN-EAEU FTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
4403.41.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	*	*	*	*	*	*
4403.41.90	- - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
4403.42	- - Gỗ Tếch (Teak):						
4403.42.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	0	0	0	0	0
4403.42.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
4403.49	- - Loại khác:						
4403.49.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	0	0	0	0	0
4403.49.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
4403.91	- - Gỗ sồi (*Quercus spp.*):						
4403.91.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	0	0	0	0	0
4403.91.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
4403.93	- - Từ cây dẻ gai (*Fagus spp.*), có kích thước mặt cắt ngang nhỏ nhất từ 15 cm trở lên:						
4403.93.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	*	*	*	*	*	*
4403.93.90	- - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
4403.94	- - Từ cây dẻ gai *(Fagus spp.*), loại khác:						
4403.94.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	*	*	*	*	*	*
4403.94.90	- - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
4403.95	- - Từ cây Bạch dương (*Betula spp.*), có kích thước mặt cắt ngang nhỏ nhất từ 15 cm trở lên:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VN-EAEU FTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
4403.95.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	0	0	0	0	0
4403.95.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
4403.96	- - Từ cây bạch dương *(Betula spp.*), loại khác:						
4403.96.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	0	0	0	0	0
4403.96.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
4403.97	- - Từ cây dương (poplar and aspen) (*Populus spp.*):						
4403.97.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	0	0	0	0	0
4403.97.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
4403.98	- - Từ bạch đàn (*Eucalyptus spp.*):						
4403.98.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	0	0	0	0	0
4403.98.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
4403.99	- - Loại khác:						
4403.99.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	0	0	0	0	0
4403.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
44.04	**Gỗ đai thùng; cọc chẻ; sào, cột và cọc bằng gỗ, vót nhọn nhưng không xẻ dọc; gậy gỗ, đã cắt thô nhưng chưa tiện, uốn cong hoặc gia công cách khác, phù hợp cho sản xuất ba toong, cán ô, chuôi, tay**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VN-EAEU FTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	cầm dụng cụ hoặc tương tự; nan gỗ (chipwood) và các dạng tương tự						
4404.10.00	- Từ cây lá kim	0	0	0	0	0	0
4404.20	- Từ cây không thuộc loài lá kim:						
4404.20.10	- - Nan gỗ (Chipwood)	0	0	0	0	0	0
4404.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
44.05	**Sợi gỗ; bột gỗ**						
4405.00.10	- Sợi gỗ	0	0	0	0	0	0
4405.00.20	- Bột gỗ	0	0	0	0	0	0
44.06	**Tà vẹt đường sắt hoặc đường xe điện (thanh ngang) bằng gỗ**						
	- Loại chưa được ngâm tẩm:						
4406.11.00	- - Từ cây lá kim	0	0	0	0	0	0
4406.12.00	- - Từ cây không thuộc loài lá kim	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
4406.91.00	- - Từ cây lá kim	0	0	0	0	0	0
4406.92.00	- - Từ cây không thuộc loài lá kim	0	0	0	0	0	0
44.07	**Gỗ đã cưa hoặc xẻ theo chiều dọc, lạng hoặc bóc, đã hoặc chưa bào, chà nhám hoặc ghép nối đầu, có độ dày trên 6 mm**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VN-EAEU FTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- Từ cây lá kim:						
4407.11	- - Từ cây thông (*Pinus spp.*):						
4407.11.10	- - - Đã xẻ dọc, chưa gia công thêm	0	0	0	0	0	0
4407.11.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
4407.12.00	- - Từ cây linh sam *(Abies spp.)* và cây vân sam (*Picea spp.*)	0	0	0	0	0	0
4407.13.00	- - Từ cây thuộc nhóm S-P-F (cây vân sam (*Picea spp.*), cây thông (*Pinus spp.*) và cây linh sam (*Abies spp.*))	0	0	0	0	0	0
4407.14.00	- - Từ cây Độc cần (Western hemlock (*Tsuga heterophylla*) và linh sam (*Abies spp.*))	0	0	0	0	0	0
4407.19	- - Loại khác:						
4407.19.10	- - - Đã xẻ dọc, chưa gia công thêm	0	0	0	0	0	0
4407.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Từ gỗ nhiệt đới:						
4407.21	- - Gỗ Mahogany (*Swietenia spp.*):						
4407.21.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	*	*	*	*	*	*
4407.21.90	- - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
4407.22	- - Gỗ Virola, Imbuia và Balsa:						
4407.22.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	*	*	*	*	*	*
4407.22.90	- - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
4407.23	- - Gỗ Tếch (Teak):						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VN-EAEU FTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
4407.23.10	- - - Đã xẻ dọc, chưa gia công thêm	*	*	*	*	*	*
4407.23.20	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	*	*	*	*	*	*
4407.23.90	- - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
4407.25	- - Gỗ Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau:						
	- - - Gỗ Meranti đỏ sẫm hoặc gỗ Meranti đỏ nhạt:						
4407.25.12	- - - - Đã xẻ dọc, chưa gia công thêm	*	*	*	*	*	*
4407.25.13	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	*	*	*	*	*	*
4407.25.19	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - - Gỗ Meranti Bakau:						
4407.25.21	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	*	*	*	*	*	*
4407.25.29	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
4407.26	- - Gỗ Lauan trắng, gỗ Meranti trắng, gỗ Seraya trắng, gỗ Meranti vàng và gỗ Alan:						
4407.26.20	- - - Đã xẻ dọc, chưa gia công thêm	*	*	*	*	*	*
4407.26.30	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	*	*	*	*	*	*
4407.26.90	- - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
4407.27	- - Gỗ Sapelli:						
4407.27.20	- - - Đã xẻ dọc, chưa gia công thêm	*	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VN-EAEU FTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
4407.27.30	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	*	*	*	*	*	*
4407.27.90	- - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
4407.28	- - Gỗ Iroko:						
4407.28.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	*	*	*	*	*	*
4407.28.90	- - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
4407.29	- - Loại khác:						
	- - - Gỗ Jelutong *(Dyera spp.)*:						
4407.29.12	- - - - Đã xẻ dọc, chưa gia công thêm	*	*	*	*	*	*
4407.29.13	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	*	*	*	*	*	*
4407.29.19	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - - Gỗ Kapur (*Dryobalanops spp.*):						
4407.29.22	- - - - Đã xẻ dọc, chưa gia công thêm	*	*	*	*	*	*
4407.29.23	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	*	*	*	*	*	*
4407.29.29	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - - Gỗ Kempas *(Koompassia spp.)*:						
4407.29.32	- - - - Đã xẻ dọc, chưa gia công thêm	*	*	*	*	*	*
4407.29.33	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	*	*	*	*	*	*
4407.29.39	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VN-EAEU FTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- - - Gỗ Keruing (*Dipterocarpus spp.*):						
4407.29.42	- - - - Đã xẻ dọc, chưa gia công thêm	*	*	*	*	*	*
4407.29.43	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	*	*	*	*	*	*
4407.29.49	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - - Gỗ Ramin *(Gonystylus spp.)*:						
4407.29.51	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	*	*	*	*	*	*
4407.29.59	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - - Gỗ Balau (*Shorea spp.*):						
4407.29.72	- - - - Đã xẻ dọc, chưa gia công thêm	*	*	*	*	*	*
4407.29.73	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	*	*	*	*	*	*
4407.29.79	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - - Gỗ Mengkulang (*Heritiera spp.*):						
4407.29.82	- - - - Đã xẻ dọc, chưa gia công thêm	*	*	*	*	*	*
4407.29.83	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	*	*	*	*	*	*
4407.29.89	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - - Loại khác:						
4407.29.91	- - - - Gỗ Jongkong (*Dactylocladus spp.*) và gỗ Merbau (Intsia spp.), đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	*	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VN-EAEU FTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
4407.29.92	- - - - Gỗ Jongkong *(Dactylocladus spp.)* và gỗ Merbau *(Intsia spp.)*, loại khác	*	*	*	*	*	*
4407.29.94	- - - - Gỗ Albizia (*Paraserianthes falcataria*), đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	0	0	0	0	0
4407.29.95	- - - - Gỗ Albizia *(Paraserianthes falcataria)*, loại khác	0	0	0	0	0	0
4407.29.96	- - - - Gỗ cao su *(Hevea Brasiliensis)*, đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	0	0	0	0	0
4407.29.97	- - - - Gỗ cao su (*Hevea Brasiliensis*), loại khác	0	0	0	0	0	0
4407.29.98	- - - - Loại khác, đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	0	0	0	0	0
4407.29.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
4407.91	- - Gỗ sồi (*Quercus spp.*):						
4407.91.20	- - - Đã xẻ dọc, chưa gia công thêm	0	0	0	0	0	0
4407.91.30	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	0	0	0	0	0
4407.91.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
4407.92	- - Gỗ dẻ gai *(Fagus spp.)*:						
4407.92.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	0	0	0	0	0
4407.92.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
4407.93	- - Gỗ thích (*Acer spp.*):						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VN-EAEU FTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
4407.93.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	*	*	*	*	*	*
4407.93.90	- - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
4407.94	- - Gỗ anh đào (*Prunus spp.*):						
4407.94.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	*	*	*	*	*	*
4407.94.90	- - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
4407.95	- - Gỗ tần bì (*Fraxinus spp.*):						
4407.95.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	0	0	0	0	0
4407.95.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
4407.96	- - Gỗ bạch dương (*Betula spp.*):						
4407.96.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	0	0	0	0	0
4407.96.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
4407.97	- - Gỗ cây dương (poplar and aspen) (*Populus spp.*):						
4407.97.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	0	0	0	0	0
4407.97.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
4407.99	- - Loại khác:						
4407.99.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	0	0	0	0	0
4407.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
44.08	**Tấm gỗ để làm lớp mặt (kể cả những tấm thu được bằng cách lạng gỗ ghép), để làm gỗ**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VN-EAEU FTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	dán hoặc để làm gỗ ghép tương tự khác và gỗ khác, đã được xẻ dọc, lạng hoặc bóc tách, đã hoặc chưa bào, chà nhám, ghép hoặc nối đầu, có độ dày không quá 6 mm						
4408.10	- Từ cây lá kim:						
4408.10.10	- - Thanh mỏng bằng gỗ tuyết tùng loại sử dụng để sản xuất bút chì; gỗ thông Radiata loại sử dụng để sản xuất ván ghép (blockboard)	0	0	0	0	0	0
4408.10.30	- - Làm lớp mặt (face veneer sheets)	0	0	0	0	0	0
4408.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Từ gỗ nhiệt đới:						
4408.31.00	- - Gỗ Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau	*	*	*	*	*	*
4408.39	- - Loại khác:						
4408.39.10	- - - Thanh mỏng bằng gỗ Jelutong loại sử dụng để sản xuất bút chì	0	0	0	0	0	0
4408.39.20	- - - Làm lớp mặt (face veneer sheets)	0	0	0	0	0	0
4408.39.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
4408.90	- Loại khác:						
4408.90.10	- - Làm lớp mặt (face veneer sheets)	0	0	0	0	0	0
4408.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VN-EAEU FTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
44.09	**Gỗ (kể cả gỗ thanh và viền dải gỗ trang trí (friezes) để làm sàn packê (parquet flooring), chưa lắp ghép) được tạo dáng liên tục (làm mộng, soi rãnh, bào rãnh, vát cạnh, ghép chữ V, tạo gân, gờ dạng chuỗi hạt, tạo khuôn hình, tiện tròn hoặc gia công tương tự) dọc theo các cạnh, đầu hoặc bề mặt, đã hoặc chưa bào, chà nhám hoặc nối đầu**						
4409.10.00	- Từ cây lá kim	0	0	0	0	0	0
	- Từ cây không thuộc loài lá kim:						
4409.21.00	- - Của tre	0	0	0	0	0	0
4409.22.00	- - Từ gỗ nhiệt đới	0	0	0	0	0	0
4409.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
44.10	**Ván dăm, ván dăm định hướng (OSB) và các loại ván tương tự (ví dụ, ván xốp) bằng gỗ hoặc bằng các loại vật liệu có chất gỗ khác, đã hoặc chưa liên kết bằng keo hoặc bằng các chất kết dính hữu cơ khác**						
	- Bằng gỗ:						
4410.11.00	- - Ván dăm	0	0	0	0	0	0
4410.12.00	- - Ván dăm định hướng (OSB)	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VN-EAEU FTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
4410.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
4410.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
44.11	**Ván sợi bằng gỗ hoặc bằng các loại vật liệu có chất gỗ khác, đã hoặc chưa ghép lại bằng keo hoặc bằng các chất kết dính hữu cơ khác**						
	- Ván sợi có tỷ trọng trung bình (MDF):						
4411.12.00	- - Loại có chiều dày không quá 5 mm	0	0	0	0	0	0
4411.13.00	- - Loại có chiều dày trên 5 mm nhưng không quá 9 mm	0	0	0	0	0	0
4411.14.00	- - Loại có chiều dày trên 9 mm	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
4411.92.00	- - Có tỷ trọng trên 0,8 g/cm³	0	0	0	0	0	0
4411.93.00	- - Có tỷ trọng trên 0,5 g/cm³ nhưng không quá 0,8 g/cm³	0	0	0	0	0	0
4411.94.00	- - Có tỷ trọng không quá 0,5 g/cm³	0	0	0	0	0	0
44.12	**Gỗ dán, tấm gỗ dán veneer và các loại gỗ ghép tương tự**						
4412.10.00	- Của tre	0	0	0	0	0	0
	- Gỗ dán khác, chỉ bao gồm những lớp gỗ (trừ tre), mỗi lớp có chiều dày không quá 6 mm:						
4412.31.00	- - Với ít nhất một lớp ngoài bằng gỗ nhiệt đới	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VN-EAEU FTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
4412.33.00	- - Loại khác, với ít nhất một lớp mặt ngoài bằng gỗ không thuộc loài cây lá kim thuộc các loài cây trăn *(Alnus spp.)*, cây tần bì *(Fraxinus spp.)*, cây dẻ gai *(Fagus spp.)*, cây bạch dương *(Betula spp.)*, cây anh đào (*Prunus spp.*), cây hạt dẻ (*Castanea spp.*), cây du (*Ulmus spp.*), cây bạch đàn (*Eucalyptus spp.*), cây mại châu (*Carya spp.*), cây hạt dẻ ngựa (*Aesculus spp.*), cây đoạn (*Tilia spp.*), cây thích (*Acer spp.*), cây sồi (*Quercus spp.*), cây tiêu huyền (*Platanus spp.*), cây dương (poplar và aspen) (*Populus spp.*), cây dương hòe (*Robinia spp.*), cây hoàng dương (*Liriodendronspp.*) hoặc cây óc chó (*Juglans spp.*)	0	0	0	0	0	0
4412.34.00	- - Loại khác, với ít nhất một lớp mặt ngoài từ gỗ không thuộc loài cây lá kim chưa được chi tiết tại phân nhóm 4412.33	0	0	0	0	0	0
4412.39.00	- - Loại khác, với cả hai lớp mặt ngoài từ gỗ thuộc loài cây lá kim	0	0	0	0	0	0
	- Gỗ veneer nhiều lớp (LVL):						
4412.41	- - Với ít nhất một lớp ngoài bằng gỗ nhiệt đới:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VN-EAEU FTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
4412.41.10	- - - Với ít nhất một lớp ngoài bằng gỗ tếch	1,4	0,9	0,5	0	0	0
4412.41.90	- - - Loại khác	1,4	0,9	0,5	0	0	0
4412.42.00	- - Loại khác, với ít nhất một lớp mặt ngoài từ gỗ không thuộc loài cây lá kim	1,4	0,9	0,5	0	0	0
4412.49.00	- - Loại khác, với cả hai lớp mặt ngoài từ gỗ thuộc loài cây lá kim	1,4	0,9	0,5	0	0	0
	- Tấm khối, tấm mỏng và tấm lót:						
4412.51.00	- - Với ít nhất một lớp ngoài bằng gỗ nhiệt đới	0	0	0	0	0	0
4412.52.00	- - Loại khác, với ít nhất một lớp mặt ngoài từ gỗ không thuộc loài cây lá kim	0	0	0	0	0	0
4412.59.00	- - Loại khác, với cả hai lớp mặt ngoài từ gỗ thuộc loài cây lá kim	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
4412.91	- - Với ít nhất một lớp ngoài bằng gỗ nhiệt đới:						
4412.91.10	- - - Với ít nhất một lớp ngoài bằng gỗ tếch	1,4	0,9	0,5	0	0	0
4412.91.90	- - - Loại khác	1,4	0,9	0,5	0	0	0
4412.92.00	- - Loại khác, với ít nhất một lớp mặt ngoài từ gỗ không thuộc loài cây lá kim	1,4	0,9	0,5	0	0	0
4412.99.00	- - Loại khác, với cả hai lớp mặt ngoài từ gỗ thuộc loài cây lá kim	1,4	0,9	0,5	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VN-EAEU FTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
4413.00.00	**Gỗ đã được làm tăng độ rắn, ở dạng khối, tấm, thanh hoặc các dạng hình**	0	0	0	0	0	0
44.14	**Khung tranh, khung ảnh, khung gương bằng gỗ hoặc các sản phẩm bằng gỗ tương tự**						
4414.10.00	- Từ gỗ nhiệt đới	6,8	4,5	2,3	0	0	0
4414.90.00	- Loại khác	6,8	4,5	2,3	0	0	0
44.15	**Hòm, hộp, thùng thưa, thùng hình trống và các loại bao bì tương tự, bằng gỗ; tang cuốn cáp bằng gỗ; giá kệ để kê hàng, giá để hàng kiểu thùng và các loại giá để hàng khác, bằng gỗ; kệ có thể tháo lắp linh hoạt (pallet collars) bằng gỗ**						
4415.10.00	- Hòm, hộp, thùng thưa, thùng hình trống và các loại bao bì tương tự; tang cuốn cáp	5,5	3,6	1,8	0	0	0
4415.20.00	- Giá kệ để kê hàng, giá kệ để hàng kiểu thùng và các loại giá để hàng khác; kệ có thể tháo lắp linh hoạt (pallet collars)	5,5	3,6	1,8	0	0	0
44.16	**Thùng tô nô, thùng tròn, thùng hình trống, hình trụ, có đai, các loại thùng có đai khác và các bộ phận của chúng, bằng gỗ, kể cả các loại tấm ván cong**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VN-EAEU FTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
4416.00.10	- Tấm ván cong	5,5	3,6	1,8	0	0	0
4416.00.90	- Loại khác	5,5	3,6	1,8	0	0	0
44.17	**Dụng cụ các loại, thân dụng cụ, tay cầm dụng cụ, thân và cán chổi hoặc bàn chải, bằng gỗ; cốt và khuôn giày hoặc ủng, bằng gỗ**						
4417.00.10	- Khuôn (phom) của giày hoặc ủng	5,5	3,6	1,8	0	0	0
4417.00.90	- Loại khác	5,5	3,6	1,8	0	0	0
44.18	**Đồ mộc dùng trong xây dựng, kể cả tấm gỗ có lõi xốp, tấm lát sàn đã lắp ghép và ván lợp (shingles and shakes)**						
	- Cửa sổ, cửa sổ kiểu Pháp và khung cửa sổ:						
4418.11.00	- - Từ gỗ nhiệt đới	0	0	0	0	0	0
4418.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Cửa ra vào và khung cửa ra vào và ngưỡng cửa của chúng:						
4418.21.00	- - Từ gỗ nhiệt đới	0	0	0	0	0	0
4418.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
4418.30.00	- Trụ và dầm ngoài các sản phẩm thuộc phân nhóm 4418.81 đến 4418.89	0	0	0	0	0	0
4418.40.00	- Ván cốp pha xây dựng	0	0	0	0	0	0
4418.50.00	- Ván lợp (shingles and shakes)	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VN-EAEU FTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- Tấm lát sàn đã lắp ghép:						
4418.73	- - Từ tre hoặc có ít nhất lớp trên cùng (lớp phủ) từ tre:						
4418.73.10	- - - Cho sàn khảm (mosaic floors)	0	0	0	0	0	0
4418.73.20	- - - Loại khác, nhiều lớp từ tre	0	0	0	0	0	0
4418.73.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
4418.74.00	- - Loại khác, cho sàn khảm (mosaic floors)	0	0	0	0	0	0
4418.75.00	- - Loại khác, nhiều lớp	0	0	0	0	0	0
4418.79.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Sản phẩm gỗ kết cấu kỹ thuật:						
4418.81	- - Gỗ ghép nhiều lớp bằng keo (glulam):						
4418.81.10	- - - Hình khối	0	0	0	0	0	0
4418.81.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
4418.82.00	- - Gỗ ghép nhiều lớp xếp vuông góc (CLT hoặc X-lam)	0	0	0	0	0	0
4418.83.00	- - Dầm chữ I	0	0	0	0	0	0
4418.89.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
4418.91.00	- - Của tre	0	0	0	0	0	0
4418.92.00	- - Tấm gỗ có lõi xốp	0	0	0	0	0	0
4418.99.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
44.19	**Bộ đồ ăn và bộ đồ làm bếp, bằng gỗ**						
	- Từ tre:						
4419.11.00	- - Thớt cắt bánh mì, thớt chặt và các loại thớt tương tự	6,8	4,5	2,3	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VN-EAEU FTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
4419.12.00	- - Đũa	6,8	4,5	2,3	0	0	0
4419.19.00	- - Loại khác	6,8	4,5	2,3	0	0	0
4419.20.00	- Từ gỗ nhiệt đới	6,8	4,5	2,3	0	0	0
4419.90.00	- Loại khác	6,8	4,5	2,3	0	0	0
44.20	**Gỗ khảm và dát; tráp và các loại hộp đựng đồ trang sức hoặc đựng dao kéo, và các sản phẩm tương tự, bằng gỗ; tượng nhỏ và đồ trang trí khác, bằng gỗ; các loại đồ nội thất bằng gỗ không thuộc Chương 94**						
	- Tượng nhỏ và đồ trang trí khác:						
4420.11.00	- - Từ gỗ nhiệt đới	5,5	3,6	1,8	0	0	0
4420.19.00	- - Loại khác	5,5	3,6	1,8	0	0	0
4420.90	- Loại khác:						
4420.90.10	- - Các đồ nội thất bằng gỗ không thuộc Chương 94	5,5	3,6	1,8	0	0	0
4420.90.20	- - Hộp và các vật chứa nhỏ khác dùng và thích hợp để mang trong túi (pocket), trong túi xách hoặc bên người	5,5	3,6	1,8	0	0	0
4420.90.90	- - Loại khác	5,5	3,6	1,8	0	0	0
44.21	**Các sản phẩm bằng gỗ khác**						
4421.10.00	- Mắc treo quần áo	6,8	4,5	2,3	0	0	0
4421.20.00	- Quan tài	6,8	4,5	2,3	0	0	0
	- Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VN-EAEU FTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
4421.91	- - Từ tre:						
4421.91.10	- - - Lõi cuộn chỉ, ống sợi và suốt sợi, guồng cuốn chỉ may và các sản phẩm tương tự	5,5	3,6	1,8	0	0	0
4421.91.20	- - - Thanh gỗ để làm diêm	6,8	4,5	2,3	0	0	0
4421.91.30	- - - Que kẹo, que kem và thìa xúc kem	6,8	4,5	2,3	0	0	0
4421.91.40	- - - Quạt và màn che kéo bằng tay, khung và tay cầm, quai kèm theo, và các bộ phận của chúng	6,8	4,5	2,3	0	0	0
4421.91.50	- - - Chuỗi hạt cầu nguyện	6,8	4,5	2,3	0	0	0
4421.91.60	- - - Tăm	6,8	4,5	2,3	0	0	0
4421.91.70	- - - Các loại que dùng để làm nhang (nén hương)	6,8	4,5	2,3	0	0	0
4421.91.90	- - - Loại khác	6,8	4,5	2,3	0	0	0
4421.99	- - Loại khác:						
4421.99.10	- - - Lõi cuộn chỉ, ống sợi và suốt sợi, guồng cuốn chỉ may và các sản phẩm tương tự	5,5	3,6	1,8	0	0	0
4421.99.20	- - - Thanh gỗ để làm diêm	6,8	4,5	2,3	0	0	0
4421.99.30	- - - Móc gỗ hoặc ghim gỗ dùng cho giày, dép	6,8	4,5	2,3	0	0	0
4421.99.40	- - - Que kẹo, que kem và thìa xúc kem	6,8	4,5	2,3	0	0	0
4421.99.70	- - - Quạt và màn che kéo bằng tay, khung và tay cầm, quai kèm theo, và các bộ phận của chúng	6,8	4,5	2,3	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VN-EAEU FTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
4421.99.80	- - - Tăm	6,8	4,5	2,3	0	0	0
	- - - Loại khác:						
4421.99.93	- - - - Chuỗi hạt cầu nguyện	6,8	4,5	2,3	0	0	0
4421.99.94	- - - - Chuỗi hạt khác	6,8	4,5	2,3	0	0	0
4421.99.95	- - - - Các loại que dùng để làm nhang (nén hương)	6,8	4,5	2,3	0	0	0
4421.99.96	- - - - Lõi gỗ ghép (barecore)	6,8	4,5	2,3	0	0	0
4421.99.99	- - - - Loại khác	6,8	4,5	2,3	0	0	0
	Chương 45						
	Lie và các sản phẩm bằng lie						
45.01	**Lie tự nhiên, thô hoặc đã sơ chế; lie phế liệu; lie đã ép, nghiền thành hạt hoặc thành bột**						
4501.10.00	- Lie tự nhiên, thô hoặc đã sơ chế	0	0	0	0	0	0
4501.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
4502.00.00	**Lie tự nhiên, đã bóc vỏ hoặc đã đẽo thô thành hình vuông, hoặc ở dạng khối, tấm, lá, hình chữ nhật (kể cả hình vuông) hoặc dải (kể cả dạng phôi lie đã cắt cạnh dùng làm nút hoặc nắp đậy)**	0	0	0	0	0	0
45.03	**Các sản phẩm bằng lie tự nhiên**						
4503.10.00	- Nút và nắp đậy	5,5	3,6	1,8	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VN-EAEU FTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
4503.90.00	- Loại khác	5,5	3,6	1,8	0	0	0
45.04	**Lie kết dính (có hoặc không có chất gắn) và các sản phẩm bằng lie kết dính**						
4504.10.00	- Dạng khối, tấm, lá và dải; tấm lát ở mọi hình dạng; dạng hình trụ đặc, kể cả dạng đĩa	0	0	0	0	0	0
4504.90.00	- Loại khác	5,5	3,6	1,8	0	0	0
	Chương 46						
	Sản phẩm làm từ rơm, cỏ giấy hoặc từ các loại vật liệu tết bện khác; các sản phẩm bằng liễu gai và song mây						
46.01	**Dây tết bện và các sản phẩm tương tự làm bằng vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải; các vật liệu tết bện, các dây bện và các sản phẩm tương tự bằng vật liệu tết bện, đã kết lại với nhau trong các tao dây song song hoặc đã được dệt, ở dạng tấm, có hoặc không ở dạng thành phẩm (ví dụ, chiếu, thảm, mành)**						
	- Chiếu, thảm và mành bằng vật liệu thực vật:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VN-EAEU FTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
4601.21.00	- - Của tre	0	0	0	0	0	0
4601.22.00	- - Từ song mây	0	0	0	0	0	0
4601.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
4601.92	- - Từ tre:						
4601.92.10	- - - Dây tết bện và các sản phẩm tương tự làm bằng vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải	0	0	0	0	0	0
4601.92.20	- - - Quạt và màn che kéo bằng tay, khung và tay cầm, quai kèm theo, và các bộ phận của chúng	0	0	0	0	0	0
4601.92.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
4601.93	- - Từ song mây:						
4601.93.10	- - - Dây tết bện và các sản phẩm tương tự làm bằng vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải	0	0	0	0	0	0
4601.93.20	- - - Quạt và màn che kéo bằng tay, khung và tay cầm, quai kèm theo, và các bộ phận của chúng	0	0	0	0	0	0
4601.93.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
4601.94	- - Từ vật liệu thực vật khác:						
4601.94.10	- - - Dây tết bện và các sản phẩm tương tự làm bằng vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VN-EAEU FTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
4601.94.20	- - - Quạt và màn che kéo bằng tay, khung và tay cầm, quai kèm theo, và các bộ phận của chúng	0	0	0	0	0	0
4601.94.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
4601.99	- - Loại khác:						
4601.99.10	- - - Chiếu và thảm	0	0	0	0	0	0
4601.99.20	- - - Dây tết bện và các sản phẩm tương tự làm bằng vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải	0	0	0	0	0	0
4601.99.30	- - - Quạt và màn che kéo bằng tay, khung và tay cầm, quai kèm theo, và các bộ phận của chúng	0	0	0	0	0	0
4601.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
46.02	**Hàng mây tre, liễu gai và các mặt hàng khác, làm trực tiếp từ vật liệu tết bện hoặc làm từ các mặt hàng thuộc nhóm 46.01; các sản phẩm từ cây họ mướp**						
	- Bằng vật liệu thực vật:						
4602.11	- - Từ tre:						
4602.11.10	- - - Túi và vali du lịch	0	0	0	0	0	0
4602.11.20	- - - Giỏ đựng chai	0	0	0	0	0	0
4602.11.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
4602.12	- - Từ song mây:						
4602.12.10	- - - Túi và vali du lịch	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VN-EAEU FTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
4602.12.20	- - - Giỏ đựng chai	0	0	0	0	0	0
4602.12.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
4602.19	- - Loại khác:						
4602.19.10	- - - Túi và vali du lịch	0	0	0	0	0	0
4602.19.20	- - - Giỏ đựng chai	0	0	0	0	0	0
4602.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
4602.90	- Loại khác:						
4602.90.10	- - Túi và vali du lịch	0	0	0	0	0	0
4602.90.20	- - Giỏ đựng chai	0	0	0	0	0	0
4602.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	Chương 47						
	Bột giấy từ gỗ hoặc từ nguyên liệu xơ xenlulo khác; giấy loại hoặc bìa loại thu hồi (phế liệu và vụn thừa)						
4701.00.00	**Bột giấy cơ học từ gỗ**	0	0	0	0	0	0
47.02	**Bột giấy hóa học từ gỗ, loại hòa tan**						
4702.00.10	- Từ gỗ cây lá kim	0	0	0	0	0	0
4702.00.20	- Từ gỗ cây không thuộc loài cây lá kim	0	0	0	0	0	0
47.03	**Bột giấy hóa học từ gỗ, sản xuất bằng phương pháp sulphat hoặc kiềm, trừ loại hòa tan**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VN-EAEU FTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- Chưa tẩy trắng:						
4703.11.00	- - Từ gỗ cây lá kim	0	0	0	0	0	0
4703.19.00	- - Từ gỗ cây không thuộc loài cây lá kim	0	0	0	0	0	0
	- Đã qua bán tẩy trắng hoặc tẩy trắng:						
4703.21.00	- - Từ gỗ cây lá kim	0	0	0	0	0	0
4703.29.00	- - Từ gỗ cây không thuộc loài cây lá kim	0	0	0	0	0	0
47.04	**Bột giấy hóa học từ gỗ, sản xuất bằng phương pháp sulphite, trừ loại hòa tan**						
	- Chưa tẩy trắng:						
4704.11.00	- - Từ gỗ cây lá kim	0	0	0	0	0	0
4704.19.00	- - Từ gỗ cây không thuộc loài cây lá kim	0	0	0	0	0	0
	- Đã qua bán tẩy trắng hoặc tẩy trắng:						
4704.21.00	- - Từ cây lá kim	0	0	0	0	0	0
4704.29.00	- - Từ gỗ cây không thuộc loài cây lá kim	0	0	0	0	0	0
4705.00.00	**Bột giấy từ gỗ thu được bằng việc kết hợp các phương pháp nghiền cơ học và hóa học**	0	0	0	0	0	0
47.06	**Bột giấy từ xơ, sợi thu được từ việc tái chế giấy loại hoặc bìa loại (phế liệu và vụn thừa) hoặc từ vật liệu xơ sợi xenlulo khác**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VN-EAEU FTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
4706.10.00	- Bột giấy từ xơ bông vụn	0	0	0	0	0	0
4706.20.00	- Bột giấy từ xơ, sợi thu được từ việc tái chế giấy loại hoặc bìa loại (phế liệu và vụn thừa)	0	0	0	0	0	0
4706.30.00	- Loại khác, từ tre	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
4706.91.00	- - Thu được từ quá trình cơ học	0	0	0	0	0	0
4706.92.00	- - Thu được từ quá trình hóa học	0	0	0	0	0	0
4706.93	- - Thu được từ quá trình kết hợp cơ học và hóa học:						
4706.93.10	- - - Bột giấy abaca	0	0	0	0	0	0
4706.93.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
47.07	**Giấy loại hoặc bìa loại thu hồi (phế liệu và vụn thừa)**						
4707.10.00	- Giấy kraft hoặc bìa kraft hoặc giấy hoặc bìa sóng, chưa tẩy trắng	0	0	0	0	0	0
4707.20.00	- Giấy hoặc bìa khác được làm chủ yếu bằng bột giấy thu được từ quá trình hóa học đã tẩy trắng, chưa nhuộm màu toàn bộ	0	0	0	0	0	0
4707.30.00	- Giấy hoặc bìa được làm chủ yếu bằng bột giấy thu được từ quá trình cơ học (ví dụ, giấy in báo, tạp chí và các ấn phẩm tương tự)	0	0	0	0	0	0
4707.90.00	- Loại khác, kể cả phế liệu và vụn thừa chưa phân loại	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VN-EAEU FTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	Chương 48						
	Giấy và bìa; các sản phẩm làm bằng bột giấy, bằng giấy hoặc bằng bìa						
48.01	**Giấy in báo, dạng cuộn hoặc tờ**						
	- Có định lượng không quá 55 g/m^2:						
4801.00.11	- - Ở dạng cuộn, có chiều rộng trên 28 cm nhưng không quá 36 cm	0	0	0	0	0	0
4801.00.12	- - Ở dạng cuộn, loại khác	0	0	0	0	0	0
4801.00.13	- - Ở dạng tờ, hình vuông hoặc hình chữ nhật, có một chiều trên 28 cm nhưng không quá 36 cm, và chiều kia trên 15 cm ở dạng không gấp	0	0	0	0	0	0
4801.00.14	- - Ở dạng tờ, hình vuông hoặc hình chữ nhật, có một chiều trên 36 cm, và chiều kia trên 15 cm ở dạng không gấp	0	0	0	0	0	0
	- Có định lượng trên 55 g/m^2:						
4801.00.21	- - Ở dạng cuộn, có chiều rộng trên 28 cm nhưng không quá 36 cm	0	0	0	0	0	0
4801.00.22	- - Ở dạng cuộn, loại khác	0	0	0	0	0	0
4801.00.23	- - Ở dạng tờ, hình vuông hoặc hình chữ nhật, có một chiều trên 28 cm nhưng không quá 36 cm, và chiều kia trên 15 cm ở dạng không gấp	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VN-EAEU FTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
4801.00.24	- - Ở dạng tờ, hình vuông hoặc hình chữ nhật, có một chiều trên 36 cm, và chiều kia trên 15 cm ở dạng không gấp	0	0	0	0	0	0
48.02	**Giấy và bìa không tráng, loại dùng để in, viết hoặc dùng cho các mục đích đồ bản khác, và giấy làm thẻ và giấy băng chưa đục lỗ, dạng cuộn hoặc tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông), kích thước bất kỳ, trừ giấy thuộc nhóm 48.01 hoặc 48.03; giấy và bìa sản xuất thủ công**						
4802.10.00	- Giấy và bìa sản xuất thủ công	5,5	3,6	1,8	0	0	0
4802.20	- Giấy và bìa sử dụng làm nền cho sản xuất giấy và bìa nhạy sáng, nhạy nhiệt hoặc nhạy điện:						
4802.20.10	- - Ở dạng cuộn có chiều rộng không quá 15cm hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	0	0	0	0	0	0
4802.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
4802.40	- Giấy làm nền sản xuất giấy dán tường:						
4802.40.10	- - Ở dạng cuộn có chiều rộng không quá 15cm hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VN-EAEU FTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
4802.40.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Giấy và bìa khác, không chứa bột giấy thu được từ quá trình cơ học hoặc quá trình hóa cơ hoặc có hàm lượng các bột giấy này không quá 10% so với tổng lượng bột giấy tính theo khối lượng:						
4802.54	- - Có định lượng dưới 40 g/m^2:						
	- - - Giấy làm nền sản xuất giấy carbon, có định lượng dưới 20g/m^2:						
4802.54.11	- - - - Ở dạng cuộn có chiều rộng không quá 15cm hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	0	0	0	0	0	0
4802.54.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - - Giấy làm nền sản xuất giấy carbon khác:						
4802.54.21	- - - - Ở dạng cuộn có chiều rộng không quá 15cm hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	0	0	0	0	0	0
4802.54.29	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
4802.54.30	- - - Giấy làm nền sản xuất giấy tráng nhôm	0	0	0	0	0	0
4802.54.40	- - - Loại dùng để viết, in và các mục đích đồ bản khác, dạng cuộn có chiều rộng	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VN-EAEU FTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	không quá 15 cm hoặc dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có cạnh nào trên 36 cm ở dạng không gấp						
4802.54.50	- - - Giấy và bìa nhiều lớp	0	0	0	0	0	0
4802.54.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
4802.55	- - Có định lượng từ 40g/m^2 trở lên nhưng không quá 150g/m^2, dạng cuộn:						
	- - - Giấy và bìa trang trí:						
4802.55.21	- - - - Có chiều rộng không quá 15 cm	5,5	3,6	1,8	0	0	0
4802.55.29	- - - - Loại khác	5,5	3,6	1,8	0	0	0
4802.55.40	- - - Giấy làm nền sản xuất giấy tráng nhôm	0	0	0	0	0	0
4802.55.50	- - - Giấy làm nền sản xuất giấy chống dính	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại dùng để viết, in và các mục đích đồ bản khác:						
4802.55.61	- - - - Có chiều rộng không quá 15 cm	0	0	0	0	0	0
4802.55.69	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
4802.55.70	- - - Giấy nhiều lớp	0	0	0	0	0	0
4802.55.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
4802.56	- - Có định lượng từ 40g/m^2 trở lên nhưng không quá 150g/m^2, dạng tờ với một chiều không quá 435 mm và chiều kia không quá 297 mm ở dạng không gấp:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VN-EAEU FTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- - - Giấy và bìa trang trí:						
4802.56.21	- - - - Ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	6,8	4,5	2,3	0	0	0
4802.56.29	- - - - Loại khác	6,8	4,5	2,3	0	0	0
	- - - Loại dùng để viết, in và các mục đích đồ bản khác:						
4802.56.41	- - - - Có chiều rộng không quá 36 cm ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) và ở dạng không gấp	0	0	0	0	0	0
4802.56.49	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
4802.56.50	- - - Giấy nhiều lớp	0	0	0	0	0	0
4802.56.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
4802.57	- - Loại khác, định lượng từ 40 g/m^2 trở lên nhưng không quá 150 g/m^2:						
	- - - Loại dùng để viết, in và các mục đích đồ bản khác:						
4802.57.21	- - - - Không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	0	0	0	0	0	0
4802.57.29	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
4802.57.30	- - - Giấy nhiều lớp	0	0	0	0	0	0
4802.57.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
4802.58	- - Định lượng trên 150 g/m^2:						
	- - - Giấy và bìa trang trí:						
4802.58.21	- - - - Ở dạng cuộn có chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VN-EAEU FTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) với một chiều từ 36 cm trở xuống và chiều kia từ 15 cm trở xuống ở dạng không gấp						
4802.58.29	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại dùng để viết, in và các mục đích đồ bản khác:						
4802.58.31	- - - - Ở dạng cuộn có chiều rộng không quá 15cm hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	0	0	0	0	0	0
4802.58.39	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
4802.58.91	- - - - Định lượng trên 150 g/m^2 nhưng dưới 225 g/m^2	0	0	0	0	0	0
4802.58.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Giấy và bìa khác, có hàm lượng bột giấy thu được từ quá trình cơ học hoặc cơ - hóa trên 10% so với tổng bột giấy tính theo khối lượng:						
4802.61	- - Dạng cuộn:						
	- - - Giấy và bìa trang trí:						
4802.61.31	- - - - Có chiều rộng không quá 15 cm	5,5	3,6	1,8	0	0	0
4802.61.39	- - - - Loại khác	5,5	3,6	1,8	0	0	0
	- - - Giấy làm nền sản xuất giấy tráng nhôm:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VN-EAEU FTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
4802.61.41	- - - - Định lượng trên 150 g/m^2 nhưng dưới 225 g/m^2	0	0	0	0	0	0
4802.61.49	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại dùng để viết, in và các mục đích đồ bản khác:						
4802.61.51	- - - - Có chiều rộng không quá 15 cm	0	0	0	0	0	0
4802.61.59	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
4802.61.60	- - - Giấy nhiều lớp	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
4802.61.91	- - - - Định lượng trên 150 g/m^2 nhưng dưới 225 g/m^2	0	0	0	0	0	0
4802.61.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
4802.62	- - Dạng tờ với một chiều không quá 435 mm và chiều kia không quá 297 mm ở dạng không gấp:						
	- - - Giấy và bìa trang trí, dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) với một chiều từ 36 cm trở xuống và chiều kia từ 15 cm trở xuống ở dạng không gấp:						
4802.62.11	- - - - Định lượng trên 150 g/m^2 nhưng dưới 225 g/m^2	5,5	3,6	1,8	0	0	0
4802.62.19	- - - - Loại khác	5,5	3,6	1,8	0	0	0
	- - - Giấy và bìa trang trí khác:						
4802.62.21	- - - - Định lượng trên 150 g/m^2 nhưng dưới 225 g/m^2	5,5	3,6	1,8	0	0	0
4802.62.29	- - - - Loại khác	5,5	3,6	1,8	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VN-EAEU FTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- - - Loại dùng để viết, in và các mục đích đồ bản khác:						
4802.62.31	- - - - Ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	0	0	0	0	0	0
4802.62.39	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
4802.62.91	- - - - Định lượng trên 150 g/m^2 nhưng dưới 225 g/m^2	0	0	0	0	0	0
4802.62.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
4802.69	- - Loại khác:						
	- - - Loại dùng để viết, in và các mục đích đồ bản khác:						
4802.69.11	- - - - Ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	0	0	0	0	0	0
4802.69.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
4802.69.91	- - - - Định lượng trên 150 g/m^2 nhưng dưới 225 g/m^2	0	0	0	0	0	0
4802.69.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
48.03	**Giấy để làm giấy vệ sinh hoặc lau mặt, khăn giấy, khăn ăn và các loại giấy tương tự dùng trong gia đình hoặc vệ sinh, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo, đã hoặc**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VN-EAEU FTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	chưa làm chun, làm nhăn, rập nổi, đục lỗ, nhuộm màu bề mặt, trang trí hoặc in bề mặt, ở dạng cuộn hoặc tờ						
4803.00.30	- Tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo	0	0	0	0	0	0
4803.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
48.04	**Giấy và bìa kraft không tráng, ở dạng cuộn hoặc tờ, trừ loại thuộc nhóm 48.02 hoặc 48.03**						
	- Kraft lớp mặt:						
4804.11.00	- - Chưa tẩy trắng	0	0	0	0	0	0
4804.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Giấy kraft làm bao:						
4804.21	- - Chưa tẩy trắng:						
4804.21.10	- - - Loại dùng làm bao xi măng	0	0	0	0	0	0
4804.21.90	- - - Loại khác	4,6	3,1	1,5	0	0	0
	- - Loại khác:						
4804.29.10	- - - Loại dùng làm bao xi măng	0	0	0	0	0	0
4804.29.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Giấy và bìa kraft khác có định lượng từ 150 g/m^2 trở xuống:						
4804.31	- - Chưa tẩy trắng:						
4804.31.10	- - - Giấy kraft cách điện	0	0	0	0	0	0
4804.31.30	- - - Có độ bền ướt từ 40 g đến 60 g, dùng để sản xuất băng dán gỗ dán	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VN-EAEU FTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
4804.31.40	- - - Giấy làm nền sản xuất giấy ráp	0	0	0	0	0	0
4804.31.50	- - - Loại dùng làm bao xi măng	0	0	0	0	0	0
4804.31.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
4804.39	- - Loại khác:						
4804.39.10	- - - Có độ bền ướt từ 40 g đến 60 g, dùng để sản xuất băng dán gỗ dán	0	0	0	0	0	0
4804.39.20	- - - Giấy và bìa dùng để làm bao bì thực phẩm	0	0	0	0	0	0
4804.39.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Giấy và bìa kraft khác có định lượng trên 150 g/m^2 nhưng dưới 225 g/m^2:						
4804.41	- - Chưa tẩy trắng:						
4804.41.10	- - - Giấy kraft cách điện	0	0	0	0	0	0
4804.41.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
4804.42	- - Loại đã được tẩy trắng toàn bộ và có hàm lượng bột gỗ thu được từ quá trình hóa học trên 95% so với tổng lượng bột giấy tính theo khối lượng:						
4804.42.10	- - - Giấy và bìa dùng để làm bao bì thực phẩm	0	0	0	0	0	0
4804.42.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
4804.49	- - Loại khác:						
4804.49.10	- - - Giấy và bìa dùng để làm bao bì thực phẩm	0	0	0	0	0	0
4804.49.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VN-EAEU FTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- Giấy và bìa kraft khác có định lượng từ 225 g/m^2 trở lên:						
4804.51	- - Chưa tẩy trắng:						
4804.51.10	- - - Giấy kraft cách điện	0	0	0	0	0	0
4804.51.20	- - - Bìa ép có định lượng từ 600g/m^2 trở lên	0	0	0	0	0	0
4804.51.30	- - - Có độ bền ướt từ 40 g đến 60 g, dùng để sản xuất băng dán gỗ dán	0	0	0	0	0	0
4804.51.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
4804.52	- - Loại đã được tẩy trắng toàn bộ và có hàm lượng bột gỗ thu được từ quá trình hóa học trên 95% so với tổng lượng bột giấy tính theo khối lượng:						
4804.52.10	- - - Giấy và bìa dùng để làm bao bì thực phẩm	0	0	0	0	0	0
4804.52.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
4804.59	- - Loại khác:						
4804.59.10	- - - Giấy và bìa dùng để làm bao bì thực phẩm	0	0	0	0	0	0
4804.59.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0

(Xem tiếp Công báo số 233 + 234)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng